

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/7/2022



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

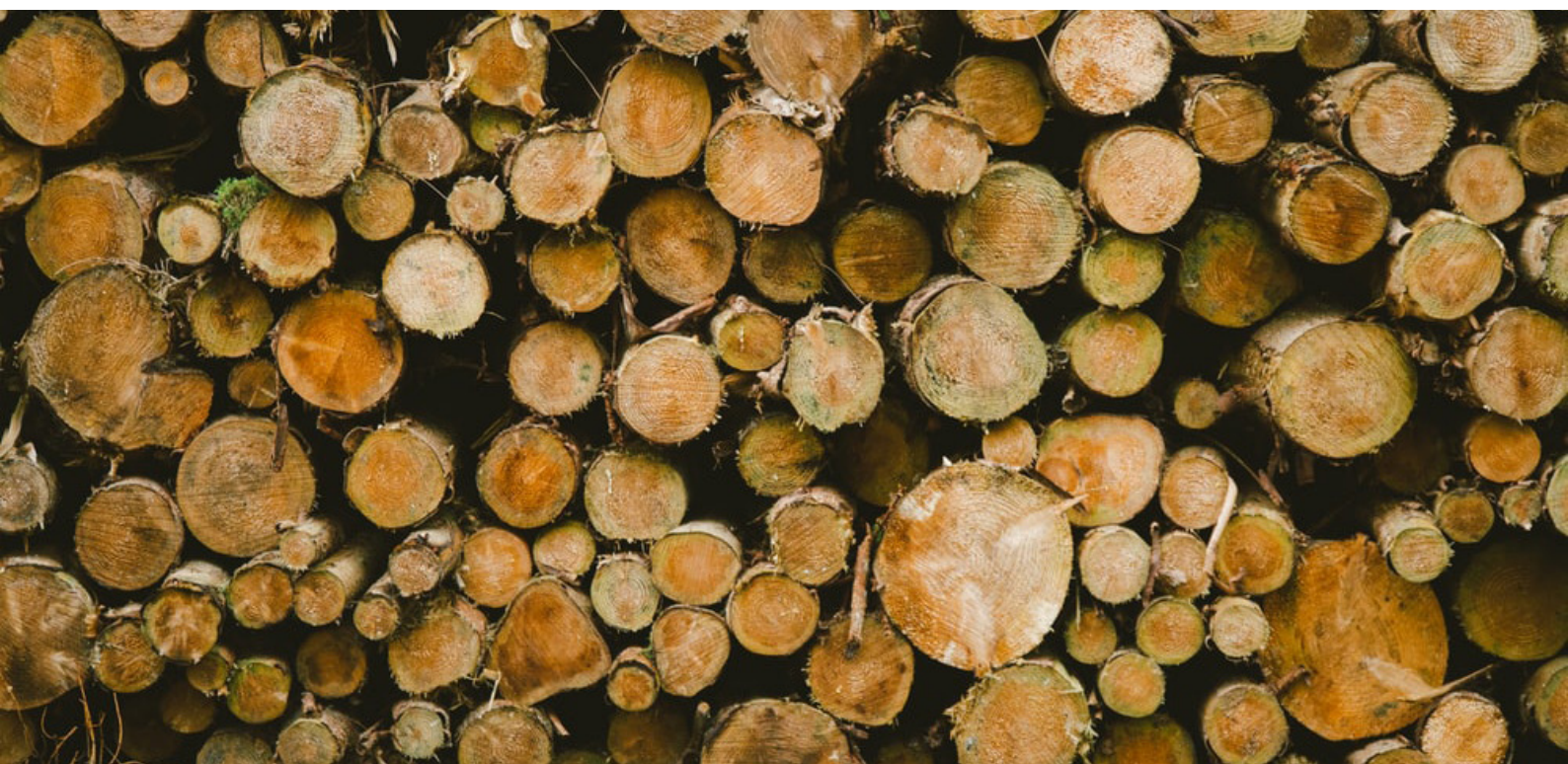
Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	23
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	28
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	32
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	37
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	42

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2022, giá cao su tại châu Á biến động mạnh trước những thông tin về tình hình dịch Covid-19 tại Trung Quốc, cũng như những lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu. Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tháng 6/2022 tăng 16% về lượng so với tháng 6/2021. Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong 5 tháng đầu năm 2022 giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Cà phê: Giữa tháng 7/2022, giá cà phê thế giới giảm do đồng USD tăng giá so với các đồng tiền khác. Trong niên vụ cà phê 2021/2022 (từ tháng 7/2021 đến tháng 6/2022), Bra-xin xuất khẩu 39,589 triệu bao (bao 60 kg) cà phê các loại, trị giá 8,17 tỷ USD, giảm 13,3% về lượng, nhưng tăng 38,7% về trị giá so với niên vụ cà phê 2020/2021.
- ◆ Hạt tiêu: Giữa tháng 7/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm ở hầu hết các nước sản xuất, ổn định tại Ma-lai-xi-a.
- ◆ Chè: Sản lượng chè ở miền Bắc Ấn Độ giảm do ảnh hưởng bởi lượng mưa lớn. 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 101,72 nghìn tấn, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2022, giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan giảm 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó. 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan tăng 48,4% về lượng và tăng 63,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; trong khi xuất khẩu tinh bột sắn tăng 6,3% về lượng và 24,4% về trị giá.
- ◆ Thủy sản: Tháng 6/2022, doanh thu thủy sản tươi sống tại các cửa hàng tạp hóa ở Hoa Kỳ tiếp tục giảm do lạm phát cao, trong khi doanh thu thủy sản đóng hộp và đóng túi có xu hướng tăng. Năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc được dự báo tăng lên mức 5,95 triệu tấn. Trong 10 năm tới, tiêu thụ thủy sản của Trung Quốc sẽ tăng nhanh hơn mức tăng sản lượng sản xuất trong nước.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ trong quý I/2022 đạt 513,1 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2021. I-ran dự kiến xuất khẩu đồ nội thất đạt 600 triệu USD hàng năm.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ◆ Cao su: Giá mủ cao su tại tỉnh Bình Phước trong 10 ngày giữa tháng 7/2022 giảm 10 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó. 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 56,83 nghìn tấn, trị giá 103,43 triệu USD, tăng 62,4% về lượng và tăng 62,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 7,5% trong 5 tháng đầu năm 2021 lên 10,9% trong 5 tháng đầu năm 2022.
- ◆ Cà phê: Ngày 18/7/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng 100 đồng/kg so với ngày 8/7/2022. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc 6 tháng đầu năm 2022 giảm 7,9% về lượng, nhưng tăng 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.
- ◆ Hạt tiêu: Ngày 18/7/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm từ 2.500 – 3.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 30/6/2022. 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 123,64 nghìn tấn, trị giá 560,22 triệu USD, giảm 19,7% về lượng, nhưng tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm.
- ◆ Chè: Tháng 6/2022, xuất khẩu chè của Việt Nam tăng 11,3% về lượng và tăng 16,5% về trị giá so với tháng 6/2021. Thị phần chè của Việt Nam giảm mạnh trong tổng lượng nhập khẩu của Anh.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá tinh bột sắn thành phẩm tại Tây Ninh tăng do giá nguyên liệu tăng. 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam tăng 18,1% về lượng và tăng 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; xuất khẩu sắn lát khô giảm 16,3% về lượng và giảm 5,7% về trị giá. Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 5 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Thủy sản: Nửa đầu năm 2022, xuất khẩu tôm của Việt Nam ước tính đạt 233,63 nghìn tấn, trị giá 2,33 tỷ USD, tăng 22,4% về lượng và tăng 35,82% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 133,6 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Đức.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 7/2022, giá cao su tại châu Á biến động mạnh trước những thông tin về tình hình dịch Covid-19 tại Trung Quốc, cũng như những lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu.
- ▶ Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tháng 6/2022 tăng 16% về lượng so với tháng 6/2021.
- ▶ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a 5 tháng đầu năm 2022 giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Giá mủ cao su tại tỉnh Bình Phước trong 10 ngày giữa tháng 7/2022 giảm 10 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 56,83 nghìn tấn, trị giá 103,43 triệu USD, tăng 62,4% về lượng và tăng 62,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 7,5% trong 5 tháng đầu năm 2021 lên 10,9% trong 5 tháng đầu năm 2022.



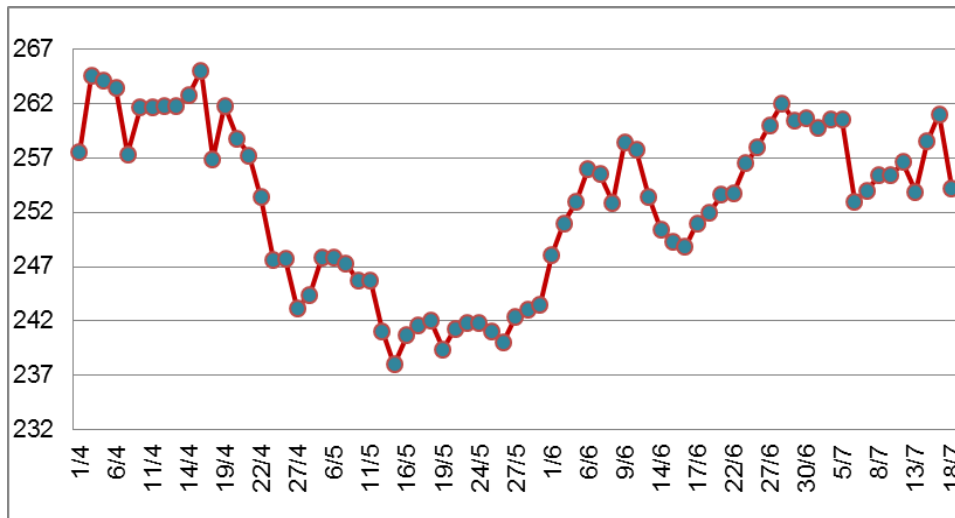
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2022, giá cao su tại các sàn châu Á biến động mạnh trong bối cảnh lo ngại về sự bùng phát của đại dịch Covid-19 ở Trung Quốc, Nhật Bản và lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu sẽ làm nhu cầu chậm lại, cụ thể:

- + Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka

Exchange (OSE), giá cao su tăng lên 261 Yên/kg vào ngày 15/7/2022), nhưng sau đó giá giảm mạnh. Ngày 18/7/2022 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 254,2 Yên/kg (tương đương 1,84 USD/kg), giảm 0,5% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2021.

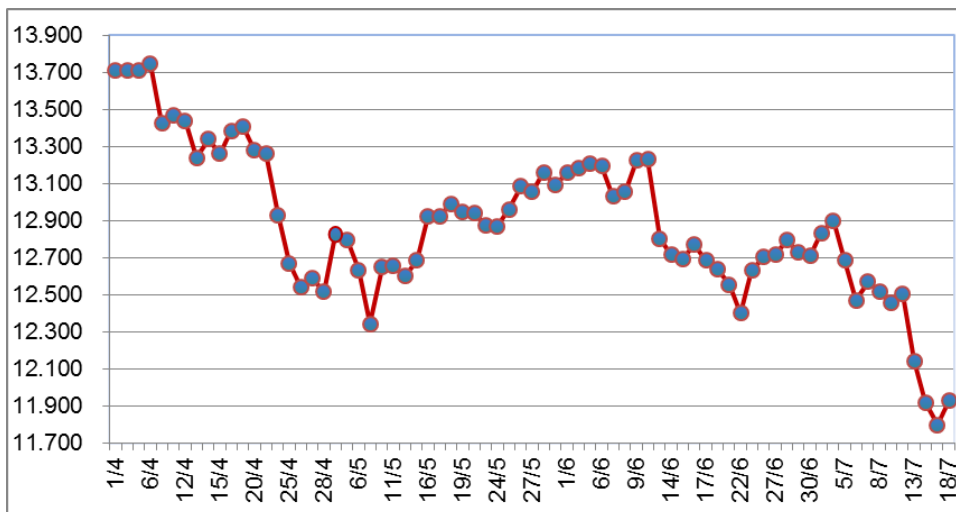
Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 6/2022 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải giá giảm mạnh. Ngày 18/7/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.930 NDT/tấn (tương đương 1,77 USD/tấn), giảm 4,7% so với 10 ngày trước đó và giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 6/2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

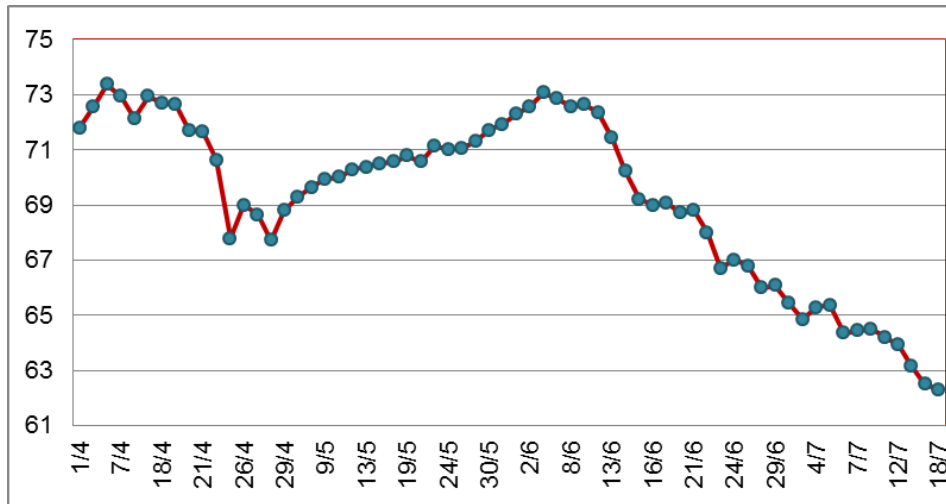


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su tự nhiên tiếp tục giảm mạnh. Ngày 18/7/2022 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 62,3 Baht/kg (tương đương 1,7 USD/kg), giảm 3,4% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2021.



**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 6/2022 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)**



Nguồn: thainr.com

Trung Quốc: Nhập khẩu cao su tăng trở lại trong tháng 6/2022. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong tháng 6/2022, Trung Quốc nhập khẩu 535,5 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 1,01 tỷ USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 12,8% về trị giá so với tháng 5/2022; so với tháng 6/2021 tăng 16% về lượng và tăng 17,9% về trị giá. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 3,39 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 6,42 tỷ USD, tăng 3,1% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Căm-pu-chia: Trong 6 tháng đầu năm 2022, Căm-pu-chia xuất khẩu được 135,13 nghìn tấn cao su, trị giá 215,76 triệu USD, tăng 3% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Cao su của Căm-pu-chia được xuất khẩu chủ yếu sang Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Hiện Căm-pu-chia đã trồng cây cao su trên tổng diện tích 404.044 ha, trong đó 310.193 ha (tương đương 77%) đủ tuổi cho khai thác mủ, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2021.

- Ma-lai-xi-a: Tháng 5/2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 21,07 nghìn tấn, giảm 6,3% so với tháng 4/2022 và giảm 25,2% so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 149,58 nghìn tấn, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2022 đạt 43,19 nghìn tấn, giảm 26,3% so với tháng 4/2022 và giảm 10,2% so với tháng 5/2021. Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 44,6% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Hoa Kỳ chiếm 12,4%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 4,5%; Bra-xin chiếm 4,4% và Phần Lan chiếm 3,7%. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 253,66 nghìn tấn, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Trong tháng 5/2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 95,47 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 10,3% so với tháng 4/2022 và giảm 3,1% so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 574,57 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2022 đạt 36,99 nghìn tấn, giảm 12,7% so với tháng 4/2022 và giảm 12,6% so với tháng 5/2021. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 207,44 nghìn tấn, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2021.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 5/2022 ở mức 289,43 nghìn tấn, giảm 2,8% so với tháng 4/2022, nhưng tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2022, giá mủ cao su nguyên liệu tại một số tỉnh biến động nhẹ. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 310-290 đồng/TSC, giảm 10 đồng/TSC so với 10 ngày trước đó. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 323-325 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó. Giá mủ cao su Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 295-305 đồng/TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội Cao su Việt Nam cho biết, diện tích cây cao su ở Việt Nam hiện có 938,8 ngàn ha, chiếm 7,2% tổng diện tích cao su



toàn cầu. Sản lượng thu hoạch mủ cao su của Việt Nam đạt 1,26 triệu tấn năm 2021, chiếm 8,7% sản lượng cao su toàn cầu. Dự kiến sản lượng mủ cao su thu hoạch trong cả năm 2022 đạt khoảng 1,3 triệu tấn.

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG ẤN ĐỘ TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 56,83 nghìn tấn, trị giá 103,43 triệu USD, tăng 62,4% về lượng và tăng 62,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.820 USD/tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2021.

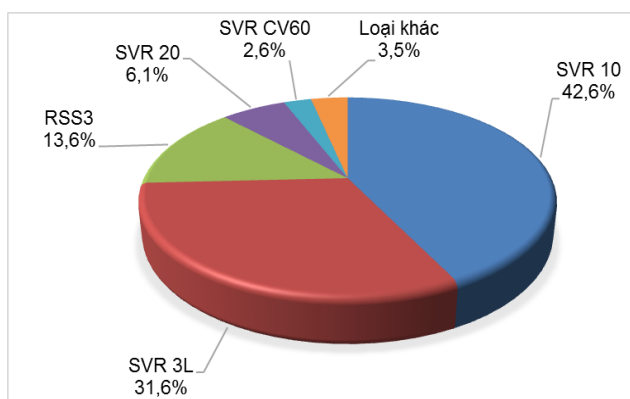
Cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong 5 tháng đầu năm 2022, chủng loại SVR10 được xuất khẩu sang Ấn Độ nhiều nhất, chiếm 46,8% tổng lượng cao su xuất khẩu

sang Ấn Độ. Đứng thứ 2 là chủng loại SVR3L chiếm 27,7% và thứ ba là RSS3 chiếm 14,3% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2022.

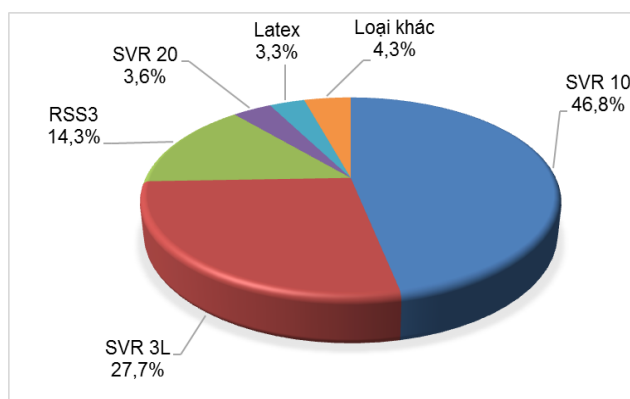
Giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su sang Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021, trong đó tăng mạnh nhất là SVR10 tăng 6,6%; SVR20 tăng 5,5%; Latex tăng 1,6%... Tuy nhiên, giá xuất khẩu bình quân một số chủng loại cao su sang Ấn Độ vẫn giảm như SVR3L giảm 4,6%; SVRCV60 giảm 4%; SVRCV50 giảm 5,5%...

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ (% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2021



5 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 5 tháng đầu năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 496,29 nghìn tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 1,08 tỷ USD, giảm 2,8% về lượng, nhưng tăng 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Hàn Quốc, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Mai-lai-xi-a và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Trừ In-đô-nê-xi-a và Hàn Quốc, thì nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều

tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ hai cho Ấn Độ với 54 nghìn tấn, trị giá 107,96 triệu USD, tăng 41,8% về lượng và tăng 49,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 10,9% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, cao hơn so với mức 7,5% của cùng kỳ năm 2021.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005) cho Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	5 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2021	5 tháng năm 2022
Tổng	496.290	1.087,51	-2,8	10,9	100,0	100,0
Hàn Quốc	55.902	132,06	-11,1	8,2	12,3	11,3
Việt Nam	54.006	107,96	41,8	49,7	7,5	10,9
In-đô-nê-xi-a	48.141	96,7	-35,7	-27,0	14,7	9,7
Ma-lai-xi-a	48.121	93,52	23,1	28,6	7,7	9,7
Bồ Biển Ngà	44.162	77,97	115,7	151,8	4,0	8,9
Thái Lan	42.815	94,88	8,5	14,6	7,7	8,6
Nga	25.411	54,65	-35,4	-22,5	7,7	5,1
Xin-ga-po	23.995	59,59	-31,1	-16,3	6,8	4,8
Hoa Kỳ	20.843	36,27	-30,2	-19,7	5,8	4,2
Nhật Bản	18.107	68,49	-39,4	-22,6	5,9	3,7
Thị trường khác	114.787	265	13,1	38,1	19,9	23,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 226,99 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS: 4001), trị giá 438,6 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

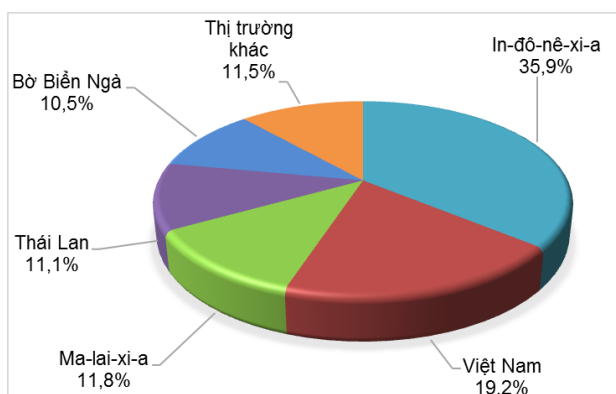
Việt Nam là thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2022 với 53,42 nghìn tấn, trị giá 107 triệu USD, tăng 42,4% về lượng và tăng 50,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 23,5%, tăng mạnh so với mức 19,2% của cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a và Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm mạnh, trong khi thị phần cao su của Việt Nam, Bồ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a lại tăng.

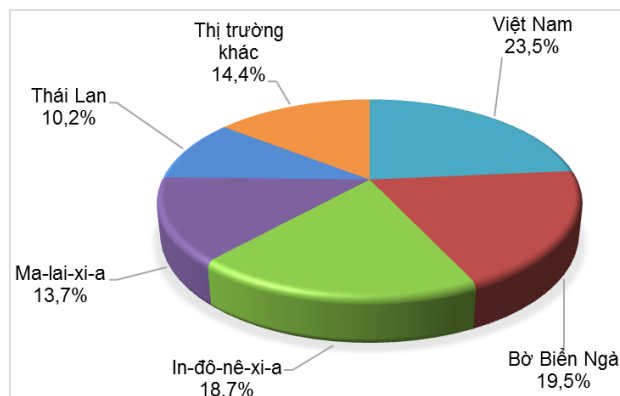


Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ (Đvt: % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2021



5 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong khi đó, Ấn Độ lại giảm nhập khẩu cao su tổng hợp (HS: 4002). Trong 5 tháng đầu năm 2022, Ấn Độ nhập khẩu 215,87 nghìn tấn cao su tổng hợp, trị giá 545,76 triệu USD, giảm 18,4% về lượng, nhưng tăng 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Hàn Quốc, Nga, Nhật Bản, Ba Lan và Xin-ga-po là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ, trừ Ba Lan thì nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Ba Lan và Xin-ga-po trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng, trong khi thị phần cao su của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga giảm. Thị phần cao su tổng hợp của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2022 chỉ chiếm 0,27% trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 7/2022, giá cà phê thế giới giảm do đồng USD tăng giá so với các đồng tiền khác.
- ▶ Trong niên vụ cà phê 2021/2022 (từ tháng 7/2021 đến tháng 6/2022), Bra-xin xuất khẩu 39,589 triệu bao (bao 60 kg) cà phê các loại, trị giá 8,17 tỷ USD, giảm 13,3% về lượng, nhưng tăng 38,7% về trị giá so với niên vụ cà phê 2020/2021.
- ▶ Ngày 18/7/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng 100 đồng/kg so với ngày 8/7/2022.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc 6 tháng đầu năm 2022 giảm 7,9% về lượng, nhưng tăng 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 7/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm xuống mức thấp. Các Quỹ và nhà đầu cơ tháo chạy ra khỏi thị trường khi đồng USD tăng mạnh khiến các đồng tiền mới nổi mất giá trước nỗi lo kinh tế toàn cầu suy thoái và lạm phát tăng nhanh. Sự bùng phát trở lại của dịch Covid-19 ở Trung Quốc và căng thẳng địa chính trị ở U-crai-na chưa có dấu hiệu lắng dịu tiếp tục tác động tiêu cực lên giá cà phê thế giới.

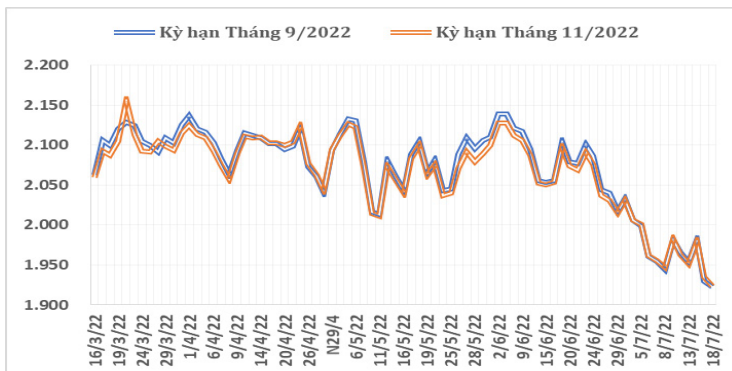
Thị trường cà phê Arabica hàng thực ở Bra-xin đã không hoạt động trong cả tuần vừa qua. Giá giảm mạnh trên sàn giao dịch New York đã khiến hoạt động mua bán bị đình trệ.

Theo Cecafo, trong niên vụ cà phê 2021/2022 (từ tháng 7/2021 đến tháng 6/2022), Bra-xin xuất khẩu 39,589 triệu bao (bao 60 kg) cà phê các loại, trị giá 8,17 tỷ USD, giảm 13,3% về lượng, nhưng tăng 38,7% về trị giá so với niên vụ cà phê 2020/2021.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/7/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 9/2022 giảm 1,1% so với ngày 8/7/2022, xuống còn 1.923 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng

11/2022 và tháng 1/2023 cùng giảm 1,2% so với ngày 8/7/2022, xuống còn lần lượt 1.924 USD/tấn và 1.919 USD/tấn.

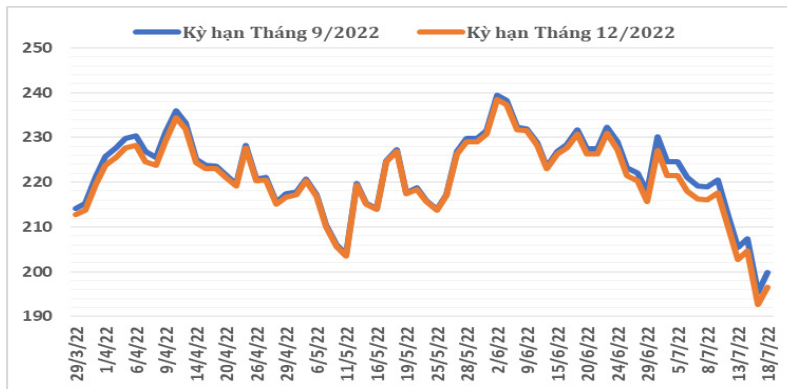
Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 3/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/7/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 9/2022, tháng 12/2022 và tháng 3/2023 giảm lần lượt 8,7%, 9,0% và 9,1% so với ngày 8/7/2022, xuống mức 199,8 Uscent/lb, 196,6 Uscent/lb và 193,9 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 3/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/7/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2022, tháng 12/2022 và tháng 3/2023 giảm lần lượt 9,4%, 9,5% và 9,2% so với ngày 8/7/2022, xuống còn 244 Uscent/lb, 242 Uscent/lb và 242,3 Uscent/lb.

ngày 8/7/2022.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.978 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 21 USD/tấn (tương đương mức giảm 1,0%) so với

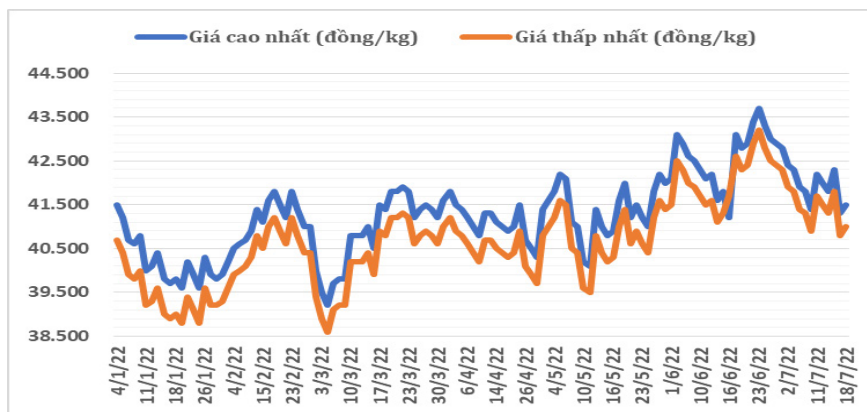
Xu hướng giá cà phê giảm được dự báo sẽ diễn ra trong thời gian tới. Tuy nhiên, tốc độ giảm giá sẽ chậm lại do thời tiết không thuận lợi và thiếu hụt nhân công ở Bra-xin. Theo báo cáo của Safras & Mercados, hiện Bra-xin mới thu hoạch khoảng 48% vụ mùa, thấp hơn mức trung bình 5 năm là 58% vào cùng thời điểm do thiếu hụt nhân công thu hái và thời tiết vẫn thiếu nắng, không thuận lợi cho việc phơi sấy.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG 100 ĐỒNG/KG

Trái ngược với diễn biến giá cà phê Robusta thế giới, giá cà phê tại thị trường nội địa tăng trở lại. Ngày 18/7/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng 100 đồng/kg so với ngày 8/7/2022, lên mức

cao nhất 41.500 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; mức thấp nhất là 41.000 đồng/kg tỉnh Lâm Đồng; mức giá 41.400 đồng/kg tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Nông.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

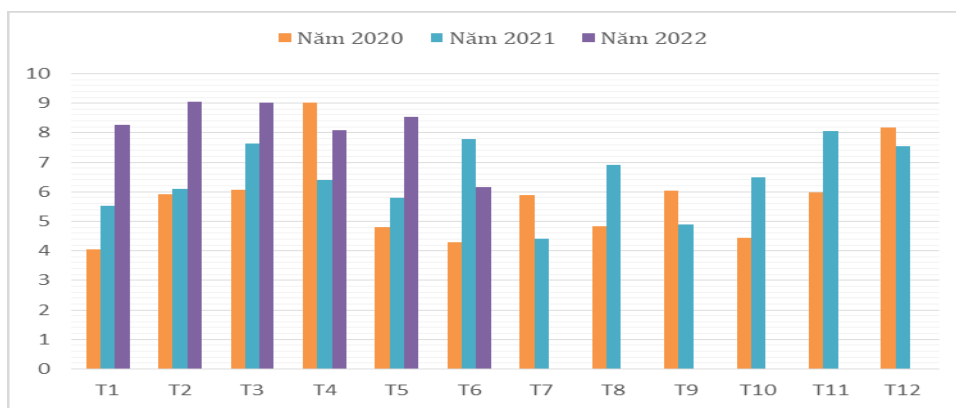
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG HÀN QUỐC GIẢM VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG VỀ TRỊ GIÁ

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ 13 của Việt Nam. Trong nửa đầu năm 2022, lượng cà phê xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt trung bình 3,2 nghìn tấn/tháng, thấp hơn so với trung bình 3,47 nghìn tấn/tháng cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, xét về trị giá, xuất khẩu cà phê sang Hàn Quốc trong nửa đầu năm 2022 đạt bình quân 8,2 triệu USD/tháng, cao hơn so với 6,53 triệu USD/tháng cùng kỳ năm 2021.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 2,47 nghìn tấn, trị giá 6,17 triệu USD, giảm 35,4% về lượng và giảm 27,7% về trị giá so với tháng 5/2022, so với tháng 6/2021 giảm 34,7% về lượng và giảm 20,6% về trị giá. Trong quý II/2022, xuất khẩu cà phê sang Hàn Quốc đạt 9,46 nghìn tấn, trị giá 22,8 triệu USD, giảm 2,7% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với quý I/2022, so với quý II/2021 giảm 4,0% về lượng, nhưng tăng 14,3% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê sang Hàn Quốc đạt xấp xỉ 19,2 nghìn tấn, trị giá 49,16 triệu USD, giảm 7,9% về lượng, nhưng tăng 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



Trị giá cà phê xuất khẩu sang Hàn Quốc qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)

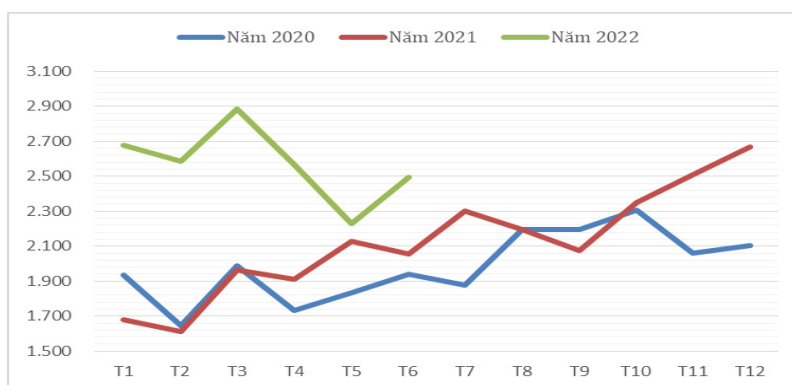


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 6/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt mức 2.494 USD/tấn, tăng 11,9% so với tháng 5/2022 và tăng 21,5% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt mức 2.563 USD/tấn, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Hàn Quốc giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại

5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu các chủng loại cà phê Robusta, Arabica và cà phê chế biến sang Hàn Quốc. Thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu cà phê Robusta sang Hàn Quốc đạt 12,74 nghìn tấn, trị giá 26,16

triệu USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 30,8% về trị giá; cà phê Arabica đạt 1,16 nghìn tấn, trị giá 5,52 triệu USD, tăng 46,4% về lượng và tăng 147% về trị giá; cà phê chế biến đạt 11,21 triệu USD, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	5 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá trung bình (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình
Robusta	12.737	26.163	2.054	0,5	30,8	30,1
Cà phê chế biến		11.214			23,9	
Arabica	1.158	5.521	4.766	46,4	147,0	68,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀN QUỐC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Cà phê đã trở thành một phần quan trọng trong sinh hoạt của người dân Hàn Quốc. Điều này đã dẫn đến nhu cầu tiêu thụ cà phê ngày càng tăng tại thị trường Hàn Quốc. Đây là động lực để thị trường cà phê Hàn Quốc tăng trưởng và phát triển ổn định.

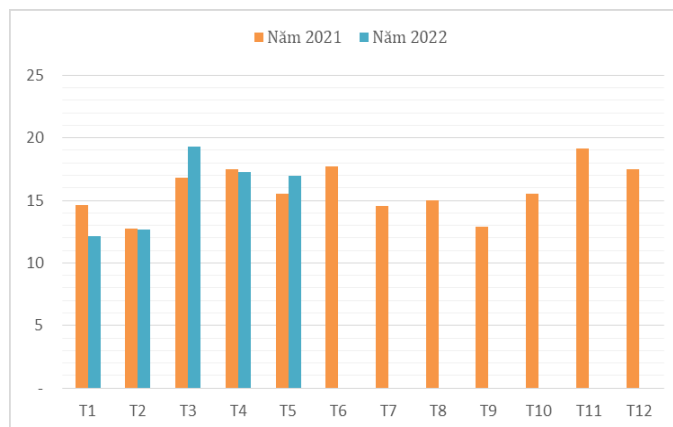
Theo ITC, tháng 5/2022, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê từ các thị trường trên thế giới đạt xấp xỉ 17 nghìn tấn, trị giá 110,5 triệu USD, giảm 1,8% về lượng, nhưng tăng 4,4% về trị giá so với tháng 4/2022, so với tháng 5/2021 tăng 9,3% về lượng và tăng 54,6% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc đạt xấp xỉ 78,4 nghìn tấn, trị giá 469 triệu USD, tăng 1,6% về lượng và tăng 36,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu chủng loại

5 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê chưa rang, chưa loại bỏ caffeine (HS 090111), tỷ trọng chiếm 85,87% tổng lượng, đạt 67,31 nghìn tấn, trị giá 319,94 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 69,4% về trị giá so với cùng

Hàn Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: ITC

kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, Hàn Quốc tăng nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, đã khử caffeine (HS 090112), tỷ trọng chiếm 3,09% tổng lượng, đạt 2,42 nghìn tấn, trị giá 16,52 triệu USD, tăng 154,1% về lượng và tăng 218,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại cà phê Hàn Quốc nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2022

Mã HS	5 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2021
Tổng	78.389	469.016	1,6	36,1	100,00	100,00
090111	67.312	319.943	2,6	69,4	85,87	85,08
090121	7.293	122.688	-10,4	-12,5	9,30	10,55
090112	2.425	16.517	154,1	218,5	3,09	1,24
090190	936	185	-53,2	-35,1	1,19	2,59
090122	423	9.683	0,5	-2,8	0,54	0,55

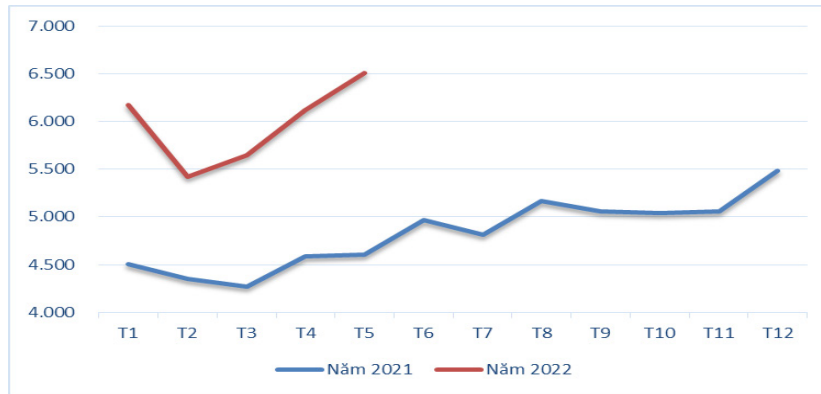
Nguồn: ITC

Diễn biến giá

Tháng 5/2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc đạt mức 6.507 USD/tấn, tăng 6,4% so với tháng 4/2022 và tăng 41,4% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình

quân cà phê của Hàn Quốc đạt 5.983 USD/tấn, tăng 33,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc tăng từ hầu hết các nguồn cung chính. Mức tăng cao nhất 89,6% từ Bra-xin; mức tăng thấp nhất 21,5% từ Hoa Kỳ.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hàn Quốc qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

5 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc giảm lượng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Ê-ti-ô-pi-a. Xét về trị giá, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ tất cả các nguồn cung lớn tăng mạnh. Số liệu thống kê từ ITC cho thấy:

Nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Bra-xin trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt xấp xỉ 16,94 nghìn tấn, trị giá 79,47 triệu USD, giảm 0,7% về lượng, nhưng tăng 88,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 22,1% trong 5 tháng đầu năm 2021 xuống 21,61% trong 5 tháng đầu năm 2022.

Tương tự, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2022 giảm 9,5% về lượng, nhưng tăng



38% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt trên 15 nghìn tấn, trị giá 36,27 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 21,54% trong 5 tháng đầu năm 2021 xuống 19,19% trong 5 tháng đầu năm 2022.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	5 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	78.389	469.016	5.983	1,6	36,1	33,9
Bra-xin	16.937	79.467	4.692	-0,7	88,3	89,6
Việt Nam	15.041	36.273	2.412	-9,5	38,0	52,5
Cô-lôm-bi-a	11.220	70.947	6.323	-3,6	61,2	67,2
Ê-ti-ô-pi-a	5.951	31.676	5.323	15,4	53,3	32,8
Hoa Kỳ	4.675	58.264	12.464	-6,1	14,1	21,5
Thị trường khác	24.565	192.389	7.832	13,1	19,9	6,0

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giữa tháng 7/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm ở hầu hết các nước sản xuất, ổn định tại Ma-lai-xi-a.
- ▶ Ngày 18/7/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm từ 2.500 – 3.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 30/6/2022.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 123,64 nghìn tấn, trị giá 560,22 triệu USD, giảm 19,7% về lượng, nhưng tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh giảm.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 7/2022, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu giảm ở hầu hết các nước sản xuất, ổn định tại Ma-lai-xi-a. Cụ thể như sau:

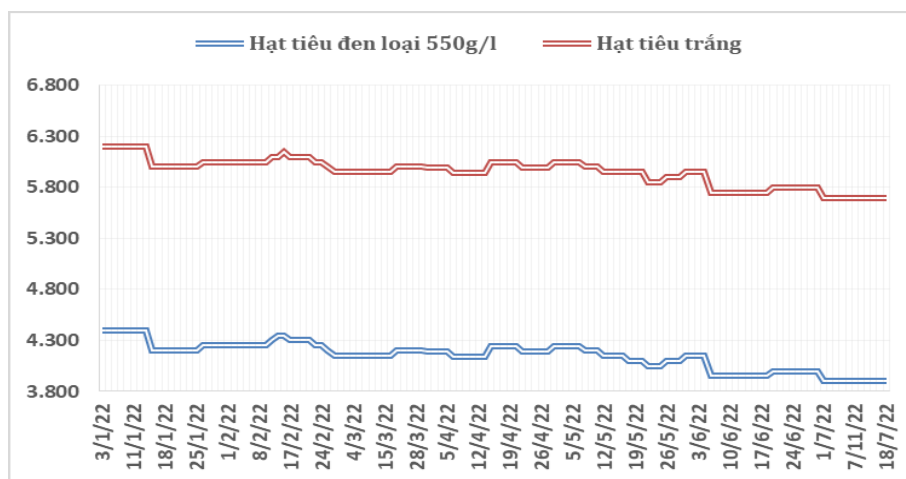
+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 18/7/2022 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 5.900 USD/tấn và 7.600 USD/tấn so với ngày 30/6/2022.

+ Tại Bra-xin, ngày 18/7/2022, giá hạt tiêu

đen xuất khẩu giảm 50 USD/tấn so với ngày 30/6/2022, xuống còn 3.400 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/7/2022, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng giảm 100 USD/tấn so với ngày 30/6/2022, xuống còn lần lượt 3.650 USD/tấn và 3.900 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 100 USD/tấn so với ngày 30/6/2022, xuống còn 5.700 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA, In-đô-nê-xi-a, ngày 15/7/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 143 USD/tấn so với ngày 30/6/2022, xuống mức 3.506 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 48 USD/tấn so với ngày 30/6/2022, xuống mức 6.130 USD/tấn.

+ Tại Ấn Độ, ngày 15/7/2022, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 135 USD/tấn so với

ngày 30/6/2022, xuống mức 6.318 USD/tấn.

Thị trường hạt tiêu thế giới vẫn đối mặt với khó khăn do dịch Covid-19 tại Trung Quốc và căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu chưa có dấu hiệu lắng xuống. Giá hạt tiêu được dự báo sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới do lạm phát toàn cầu ở mức cao, ảnh hưởng tới các nền kinh tế thế giới.

TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM TỪ 2.500 – 3.000 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 7/2022, giá hạt tiêu đen giảm mạnh so với cuối tháng 6/2022. Lạm phát ở mức cao và nỗi lo kinh tế toàn cầu suy thoái tác động tiêu cực lên giá hạt tiêu. Ngày 18/7/2022, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa giảm từ 2.500 –

3.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 30/6/2022, xuống mức 66.500 – 69.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 107.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với cuối tháng 6/2022 và thấp hơn so với mức 113.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2021.

Giá hạt tiêu tại một số khu vực khảo sát ngày 18/7/2022

Khu vực khảo sát	Ngày 18/7/2022 (đồng/USD)	So với ngày 30/6/2022 (đồng/kg)
Đắk Lắk	67.500	-3.000
Gia Lai	66.500	-2.500
Đắk Nông	67.500	-3.000
Bà Rịa - Vũng Tàu	69.500	-2.500
Bình Phước	68.500	-2.500
Đồng Nai	66.500	-2.500

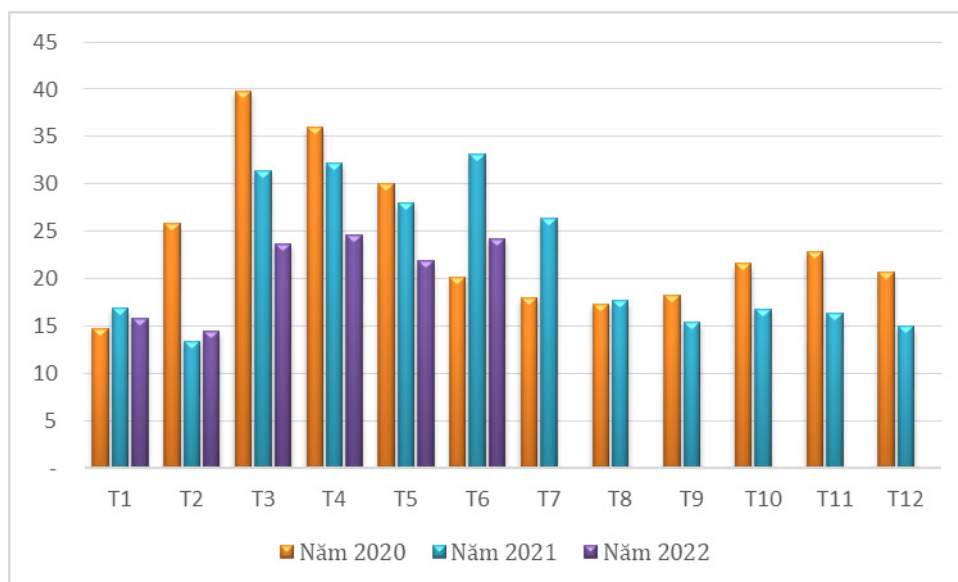
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA)

THÁNG 6/2022, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG TRỞ LẠI

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 6/2022 đạt 22,24 nghìn tấn, trị giá trên 100 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với tháng 5/2022, nhưng so với tháng 6/2021 giảm 26,5% về

lượng và giảm 15,1% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 123,64 nghìn tấn, trị giá 560,22 triệu USD, giảm 19,7% về lượng, nhưng tăng 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



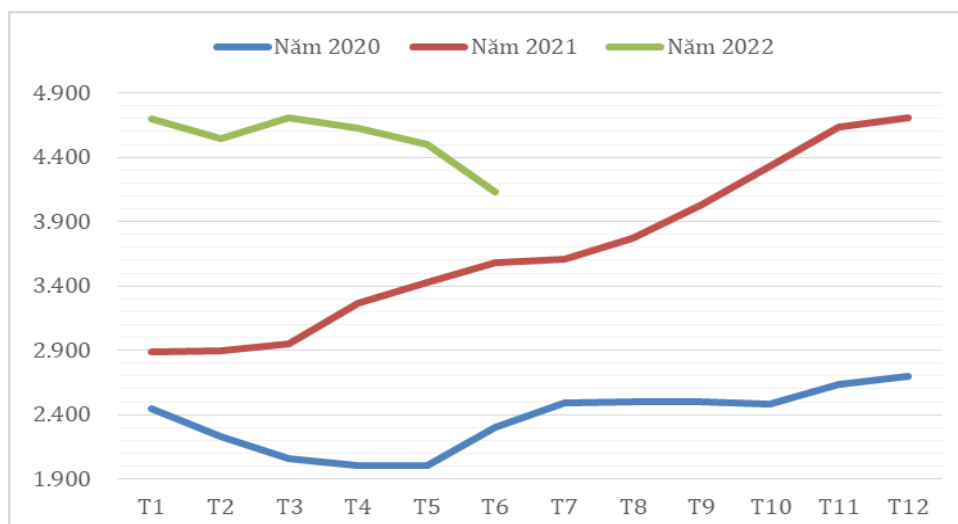
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 6/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt 4.134 USD/tấn – mức thấp nhất kể từ tháng 10/2021, giảm

8,2% so với tháng 5/2022, nhưng tăng 15,5% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.531 USD/tấn, tăng 40,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 6/2022 so với tháng 6/2021, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường giảm mạnh cả về lượng và trị giá, ngoại trừ các thị trường Hà Lan, Philippin, Thái Lan.

6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường giảm như: Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Anh, Pa-ki-xtan. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường khác tăng, như: Ấn Độ, Đức, Hàn Lan, Hàn Quốc, Phi-líp-pin, Thái Lan.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 6/2022		So với tháng 6/2021 (%)		6 tháng 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	24.210	100.077	-26,5	-15,1	123.641	560.222	-19,7	12,8
Hoa Kỳ	5.153	24.528	-34,6	-18,1	31000	152.258	-5,2	33,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.954	7.835	-34,4	-29,0	10.015	43.458	-2,5	25,4
Ấn Độ	1.114	4.843	-46,1	-34,4	9.406	42.125	18,6	60,9
Đức	731	3.805	-34,6	-26,2	6.665	34.495	10,7	41,3
Hà Lan	1.135	6.184	14,4	50,4	5.623	29.941	27,7	75,6
Hàn Quốc	294	1.375	-59,6	-51,1	4.523	19.948	24,1	54,3
Phi-líp-pin	589	2.131	25,6	53,5	3.265	11.802	17,4	47,4
Anh	607	3.236	-31,9	-5,9	3.221	16.563	-8,9	26,8
Pa-ki-xtan	616	2.479	-58,5	-53,7	3.149	12.912	-59,4	-48,7
Thái Lan	585	2.820	8,1	14,5	3.077	15.595	20,6	48,3
Thị trường khác	11.432	40.841	-17,0	-8,9	43.697	181.126	-39,6	-14,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ANH 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Anh trong tháng 4/2022 đạt 1,02 nghìn tấn, trị giá 6,32 triệu USD, giảm 16,1% về lượng và giảm 7,0% về trị giá so với tháng 3/2022, so với tháng 4/2021 giảm 16,4% về lượng,

nhưng tăng 22,2% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu của Anh đạt 4,26 nghìn tấn, trị giá 23,67 triệu USD, giảm 9,3% về lượng, nhưng tăng 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Anh nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2020 – 2022 (ĐVT: tấn)



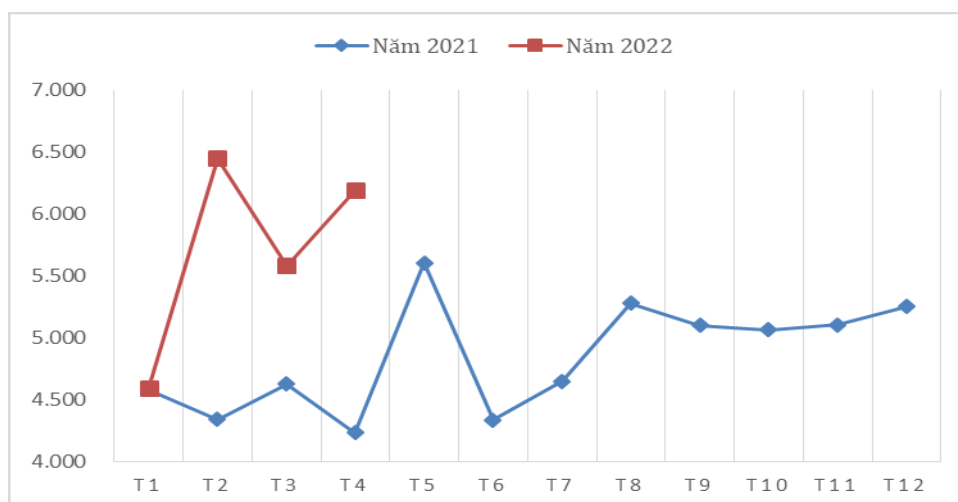
Nguồn: ITC

Diễn biến giá

Tháng 4/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào thị trường Anh đạt 5.390 USD/tấn – mức cao nhất trong vài năm trở lại đây, tăng 2,8% so với tháng 3/2022 và tăng 37,8% so với tháng 4/2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình

quân hạt tiêu vào thị trường Anh đạt mức 5.553 USD/tấn, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Anh từ hầu hết các nguồn cung chính tăng, ngoại trừ Hà Lan, Xri Lan-ca giảm mạnh.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào thị trường Anh qua các tháng năm 2021 -2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2022, Anh tăng nhập khẩu hạt tiêu từ nhiều nguồn cung cấp chính, ngoại trừ Hà Lan và Ấn Độ. Số liệu từ ITC cho thấy:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho thị trường Anh trong 4 tháng đầu năm 2022, lượng đạt xấp xỉ 2,33 nghìn tấn, trị giá 12,73 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 71,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng từ 44,78% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 54,6% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Ngược lại, Anh giảm nhập khẩu hạt tiêu

từ Ấn Độ với mức giảm 21,8% về lượng, nhưng tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 413 tấn, trị giá 2,84 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 11,23% trong 4 tháng đầu năm 2021 xuống 9,68% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Đáng chú ý, Anh tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a và Xri Lan-ca, mức tăng lần lượt 246,9% và 833,8% về lượng, tăng 465,3% và 171,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu đạt mức thấp, lần lượt là 363 tấn và 116 tấn. Do đó, hạt tiêu Việt Nam hiện vẫn đang chiếm lợi thế cạnh tranh tại thị trường Anh.

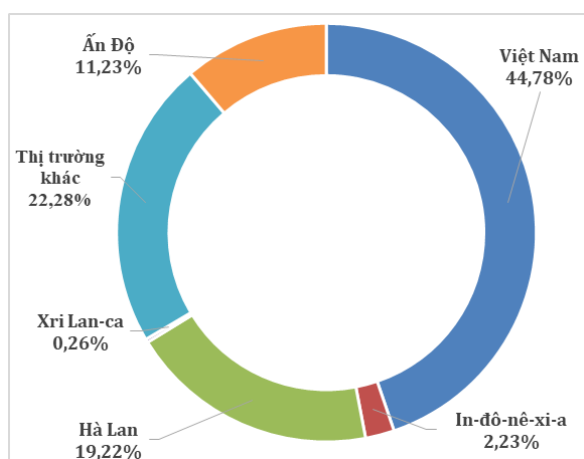
5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Anh trong 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	4 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	4.262	23.671	5.553	-9,3	13,4	25,0
Việt Nam	2.327	12.730	5.469	10,6	71,1	54,7
Hà Lan	490	1.252	2.554	-45,7	-69,0	-43,0
Ấn Độ	413	2.837	6.876	-21,8	2,9	31,6
In-đô-nê-xi-a	363	2.945	8.114	246,9	465,3	63,0
Xri Lan-ca	116	247	2.129	833,8	171,4	-70,9
Thị trường khác	553	3.660	6.616	-47,2	-39,2	15,1

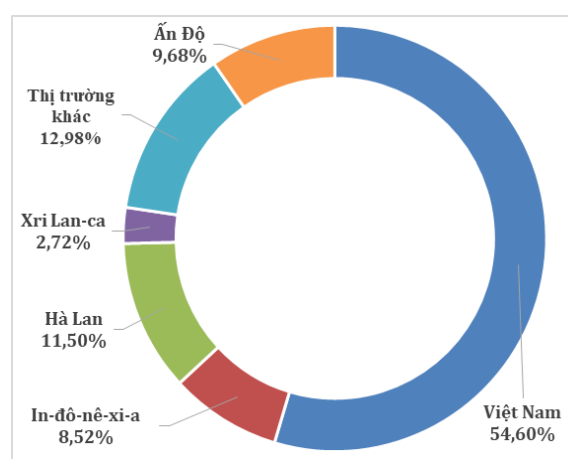
Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Anh (% tính theo lượng)

4 tháng năm 2021



4 tháng năm 2022



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Sản lượng chè ở miền Bắc Ấn Độ giảm do ảnh hưởng bởi lượng mưa lớn.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 101,72 nghìn tấn, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam giảm mạnh trong tổng lượng nhập khẩu của Anh.
- ▶ Trong tháng 6/2022, xuất khẩu chè tăng 11,3% về lượng và tăng 16,5% về trị giá so với tháng 6/2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo Hiệp hội chè Ấn Độ (TAI), khu vực sản xuất chè chính phía bắc Ấn Độ bao gồm các vùng Assam và Bắc Bengal, với sản lượng chiếm 81% tổng sản lượng chè của Ấn Độ, đã bị ảnh hưởng bởi lượng mưa lớn.

Vụ mùa ở Assam trong tháng 6/2022 đạt 76,87 nghìn tấn, giảm 11% so với tháng 6/2021. Tại Thung lũng Barak, vụ mùa đạt 4,26 nghìn tấn, giảm 16,14% so với tháng 6/2021. Ở vùng Dooars của Tây Bengal, vụ mùa trong tháng 6/2022 đạt 21,92 nghìn tấn, giảm 21%; vụ mùa Terai đạt 17,15 nghìn tấn, giảm 19% so với tháng 6/2021.

Bên cạnh việc mất mùa trong tháng 6/2022, ngành chè Ấn Độ còn bị ảnh hưởng bởi mức lương hàng ngày tăng 30 Rs/công nhân ở Bắc Bengal.

Theo Hiệp hội TAI, giá chè CTC trong tháng 5/2022 giảm khoảng 15% tại các khu vực Brahmaputra và Thung lũng Barak ở Assam, các khu vực Dooars, Terai ở Tây Bengal. Tình trạng này đang ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của ngành chè trên diện rộng. Tác động bởi sự gia tăng chi phí sản xuất đang ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của ngành chè Ấn Độ.

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 5/2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 19,72 nghìn tấn, giảm 17,1% so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 101,72 nghìn tấn, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2021.



Giá chè xuất khẩu bình quân của Xri Lan-ca trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 1.202,06 Rs/kg, FOB (tương đương 3,4 USD/kg, FOB), tăng 28,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè tới thị trường I-rắc tăng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 19,4 nghìn tấn, tăng 55,9% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 19% tổng lượng chè xuất khẩu. Tiếp theo là thị trường Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đạt 8,8 nghìn tấn, tăng 15%; Nga đạt 8,5 nghìn tấn, giảm 19,4%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 5,9 nghìn tấn, giảm 57,1%...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

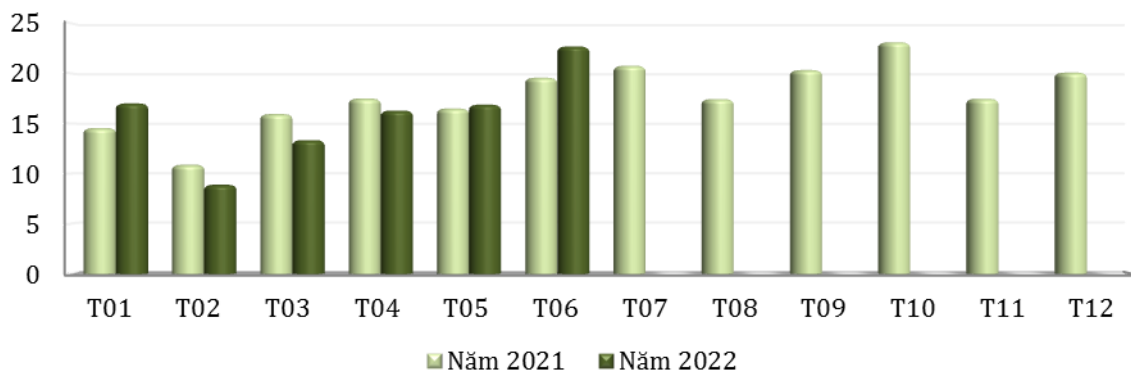
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 6/2022 đạt 12,3 nghìn tấn, trị giá 22,7 triệu USD, tăng 11,3% về lượng và tăng 16,5% về trị giá so với tháng 6/2021. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 6/2022 đạt 1.842,1 USD/tấn, tăng 4,7% so với tháng 6/2021.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu chè đạt 53,7 nghìn tấn, trị giá 92,6 triệu USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè

xuất khẩu bình quân đạt 1.724,1 USD/tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Theo thông lệ hàng năm, nhu cầu tiêu thụ chè thường tăng mạnh vào dịp lễ hội cuối năm, do đó việc duy trì đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng chè sang các thị trường truyền thống và mở rộng xuất khẩu chè sang các thị trường tiềm năng như Hoa Kỳ, Ả rập Xê-út... sẽ thúc đẩy ngành chè tăng trưởng khả quan trong nửa cuối năm 2022.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong nửa đầu năm 2022, chè xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan tăng cả về lượng và trị giá, đạt 20 nghìn tấn, trị giá 38,2 triệu USD, tăng 16% về lượng và tăng 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Lượng chè xuất khẩu sang thị trường này chiếm 37,2% tổng lượng chè xuất khẩu, tăng 7,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Mặc dù xuất khẩu chè sang thị trường chính tăng mạnh, nhưng mức tăng cũng không bù đắp được mức giảm trong xuất khẩu chè sang các thị trường như: thị trường Đài Loan, Nga, Trung Quốc, I-rắc và Ấn Độ. Trong đó, mức giảm mạnh nhất là chè xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 2,5 nghìn tấn, trị giá 5,5 triệu USD, giảm 53,5% về lượng và giảm 34,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; tiếp theo là thị trường Nga đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá 7,5 triệu USD, giảm 34,7% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè tới thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh cả về lượng và trị giá trong 6 tháng đầu năm 2022, đạt 3,7 nghìn tấn, trị giá 5,3 triệu USD, tăng 29,7% về lượng và tăng 34,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Xu hướng tiêu thụ chè tại Hoa Kỳ rất lớn, theo Hiệp hội Chè Hoa Kỳ, cứ 5 người tiêu dùng nước này thì có 4 người uống chè. Năm 2021, thị trường này tiêu thụ khoảng 14,76 tỷ lít chè. Do đó, Hoa Kỳ là thị trường rất nhiều tiềm năng để ngành chè đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới. Tuy nhiên, để xuất khẩu sang thị trường này, các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu chè cần đầu tư sâu hơn nữa vào phát triển chuỗi giá trị, đặc biệt là quan tâm sát sao đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, bởi Hoa Kỳ là thị trường khó tính, có tiêu chuẩn cao về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	6 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Tổng	53.700	92.587	1.724,1	-7,5	-2,3	5,6	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	20.002	38.152	1.907,4	16,0	14,6	-1,3	37,2	29,7
Đài Loan	7.439	12.589	1.692,3	-11,7	-3,0	9,8	13,9	14,5
Nga	4.247	7.475	1.760,1	-34,7	-27,6	10,8	7,9	11,2
Hoa Kỳ	3.693	5.286	1.431,4	29,7	34,1	3,4	6,9	4,9
In-đô-nê-xi-a	3.408	3.520	1.032,9	8,0	6,3	-1,5	6,3	5,4
Trung Quốc	2.515	5.489	2.182,5	-53,5	-34,6	40,6	4,7	9,3
I-rắc	2.329	3.989	1.712,6	-31,0	-21,8	13,3	4,3	5,8
Ma-lai-xi-a	2.047	1.433	700,2	9,9	3,1	-6,2	3,8	3,2
Ấn Độ	1.315	1.548	1.177,1	-14,2	-20,2	-6,9	2,4	2,6
Ả Rập Xê - út	847	2.396	2.828,6	65,8	90,6	15,0	1,6	0,9
Thị trường khác	5.858	10.710	1.828,3	-18,6	-16,5	2,6	10,9	12,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

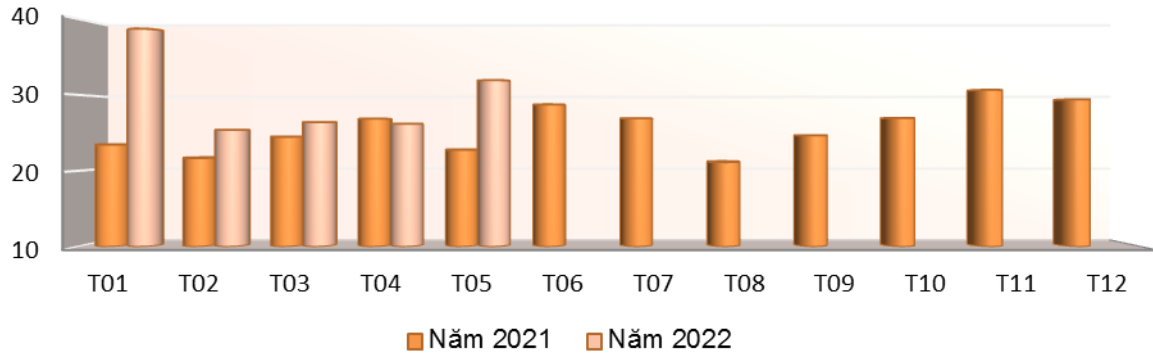


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Anh trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 46,7 nghìn tấn, trị giá 148,6 triệu USD, tăng 18,5% về lượng

và tăng 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 2.990,7 USD/tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu chè của Anh giai năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường: 5 tháng đầu năm 2022, Anh nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Ê-ni-a, chiếm 50,1% tổng lượng chè nhập khẩu, đạt 24,9 nghìn tấn, trị giá 59,4 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là các thị trường như Ấn Độ, Ma-la-uy, Tan-za-ni-a, Ru-an-đa... Việt Nam chỉ cung

cấp một lượng nhỏ chè cho Anh trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 88 tấn, trị giá 452 nghìn USD, giảm 67,5% về lượng và giảm 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam ở mức cao, đạt 5.145,2 USD/tấn, tăng 92,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường cung cấp chè cho Anh 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	5 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021(%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	5 tháng Năm 2022	5 tháng Năm 2021
Tổng	49.695	148.624	2.990,7	18,5	24,7	5,2	100,0	100,0
Kê-ni-a	24.913	59.419	2.385,0	4,4	14,4	9,6	50,1	56,9
Ấn Độ	4.693	19.726	4.203,3	25,3	27,8	2,0	9,4	8,9
Ma-la-uy	4.493	7.638	1.700,2	79,4	60,2	-10,7	9,0	6,0
Tan-za-ni-a	2.808	5.467	1.947,1	78,6	84,0	3,0	5,7	3,7
Ru-an-đa	2.474	8.708	3.519,5	21,3	31,5	8,4	5,0	4,9
Thụy Sĩ	1.886	6.574	3.485,1	21,9	25,1	2,6	3,8	3,7
Trung Quốc	1.491	8.392	5.628,3	59,1	89,8	19,3	3,0	2,2
Mô-dăm-bích	1.367	2.922	2.137,7	1.747,2	1.204,5	-29,4	2,8	0,2
Nam Phi	896	2.200	2.455,5	106,8	31,3	-36,5	1,8	1,0
Ba Lan	881	5.800	6.586,2	-6,1	-8,2	-2,3	1,8	2,2
Việt Nam	88	452	5.145,2	-67,5	-37,6	92,3	0,2	0,6
Thị trường khác	3.705	21.326	5.755,5	-7,7	13,2	22,7	7,5	9,6

Nguồn: ITC

Về chủng loại: Anh nhập khẩu chè khoảng 100.000 tấn/năm và tiêu thụ hơn 100 triệu tách chè mỗi ngày. Theo Báo cáo điều tra dân số về chè của UKTIA, loại đồ uống yêu thích của người Anh là loại chè đen. Vì vậy, chè đen là chủng loại chính Anh nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 48 nghìn tấn, trị giá 135,6 triệu USD, tăng 18,8% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Kê-ni-a là thị trường cung cấp chính chè đen cho Anh, chiếm 51,9% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Tiếp theo là các thị trường như Ma-la-uy, Ấn Độ, Tan-za-ni-a và Ru-an-đa. Đáng chú ý, Anh đều tăng mạnh nhập khẩu chủng loại chè

đen từ các thị trường này. Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 28 cho Anh, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Anh nhập khẩu chè xanh đạt 1,6 nghìn tấn, trị giá 12,8 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Anh nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ Trung Quốc và Ấn Độ. Việt Nam mặc dù là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 3 cho Anh, nhưng chỉ cung cấp 3,8% trong tổng lượng nhập khẩu, giảm 2,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Anh trong 5 tháng đầu năm 2022

Chủng loại (Thị trường)	5 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2021
Chè đen	48.011	135.584	2.824,0	18,8	25,7	5,8	100,0	100,0
Kê-ni-a	24.913	59.419	2.385,0	4,4	14,4	9,6	51,9	59,1
Ma-la-uy	4.493	7.639	1.700,4	79,4	60,2	-10,7	9,4	6,2
Ấn Độ	4.438	18.663	4.205,6	28,6	34,7	4,8	9,2	8,5
Tan-za-ni-a	2.808	5.467	1.947,1	78,6	84,0	3,0	5,8	3,9
Ru-an-đa	2.474	8.707	3.519,1	21,3	31,5	8,4	5,2	5,0
Việt Nam	25	59	2.335,7	-85,8	-83,2	18,5	0,1	0,4
Thị trường khác	8.860	35.630	4.021,4	30,3	30,2	-0,1	18,5	16,8
Chè xanh	1.639	12.798	7.806,4	12,1	16,1	3,6	100,0	100,0
Trung Quốc	948	4.926	5.196,1	47,0	75,7	19,5	57,8	44,1
Ấn Độ	253	1.028	4.056,4	-13,7	-35,3	-25,1	15,5	20,1
Việt Nam	63	392	6.263,1	-32,4	4,8	54,9	3,8	6,3
Ba Lan	54	878	16.231,6	-35,9	-35,7	0,2	3,3	5,8
Xri Lan-ca	51	707	13.756,5	74,0	44,0	-17,3	3,1	2,0
Thị trường khác	270	4.867	18.032,0	-15,1	10,6	30,3	16,5	21,7

Nguồn: ITC

(HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 7/2022, giá sản xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan giảm 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan tăng 48,4% về lượng và tăng 63,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; xuất khẩu tinh bột sắn tăng 6,3% về lượng và 24,4% về trị giá.
- ▶ Giá tinh bột sắn thành phẩm tại Tây Ninh tăng do giá nguyên liệu tăng.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam tăng 18,1% về lượng và tăng 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; xuất khẩu sắn lát khô giảm 16,3% về lượng và giảm 5,7% về trị giá.
- ▶ Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 5 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2022, giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn nội địa và giá sắn lát xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định; trong khi giá tinh bột sắn xuất khẩu tiếp tục được điều chỉnh giảm so với 10 ngày trước đó.

Hiện Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo hạ giá sản xuất khẩu tinh bột sắn xuống mức 530 USD/tấn, giảm 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; trong khi giữ giá thu mua tinh bột sắn nội địa ở mức 17,5 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó. Giá tinh bột sắn của Thái Lan giảm do đồng Baht Thái mất giá mạnh so với đồng USD.

Trong khi đó, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu sắn lát ở mức 285 - 290 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó; trong khi giá sắn nguyên liệu cũng được giữ ở mức 2,80-3,45 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 5 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được gần 3,63 triệu tấn sắn lát (HS 07141011), trị giá 30,02 tỷ Baht (tương đương 820,13 triệu USD), tăng 48,4% về lượng và tăng 63,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Sắn lát của Thái Lan được xuất khẩu sang các thị trường như



Trung Quốc, Hàn Quốc, Hà Lan và thị trường Ma Cao. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,41% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan, với hơn 3,61 triệu tấn, trị giá 29,83 tỷ Baht (tương đương 815,04 triệu USD), tăng 47,5% về lượng và tăng 62,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02732 USD).

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Thái Lan cũng xuất khẩu được 1,63 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 26,04 tỷ Baht (tương đương 711,54 triệu USD), tăng 6,3% về lượng và tăng 24,4% về trị giá so với cùng kỳ năm

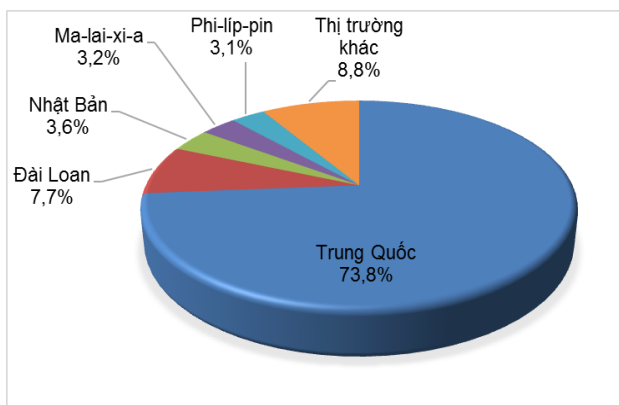
2021. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm 61,7% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, với hơn 1 nghìn tấn, trị giá 15,79 tỷ Baht (tương đương 431,37 triệu USD), giảm 11,1% về lượng, nhưng tăng 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; tiếp đến là In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 9,7%, với 157,85 nghìn tấn, tăng tới 1.157%; và thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3,

chiếm 8,3%, với 136,18 nghìn tấn, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2021.

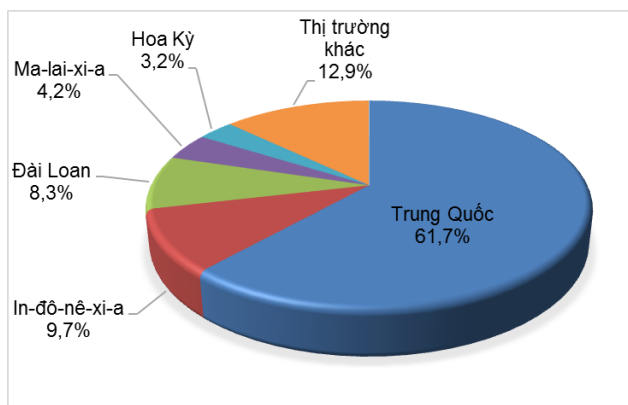
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Nhật Bản giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ lại tăng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan (% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2021



5 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2022, giá tinh bột sắn thành phẩm tại Tây Ninh được điều chỉnh tăng theo đà tăng của giá nguyên liệu, mặc dù giá xuất khẩu của Thái Lan giảm, nhưng các nhà máy cũng không chịu nhiều áp lực phải bán ra vào thời điểm này do tồn kho tinh bột sắn thấp. Tốc độ thông quan tinh bột sắn bên phía Đông Hưng (Trung Quốc) vẫn chậm.

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, niên vụ sắn 2021/22, bệnh virus khảm lá tiếp tục gây hại phổ biến trên nhiều vùng trồng sắn trong tỉnh. Tính đến đầu tháng 6/2022, bệnh đã gây hại trên 7.925 ha sắn trong diện tích đã trồng là 12.329,5ha, chiếm 62,8% diện tích sắn của toàn tỉnh. Các loại giống sắn được trồng trong tỉnh đều bị nhiễm bệnh. Do đó, việc tìm ra nguồn giống sắn kháng bệnh để sản xuất là rất cần thiết. Để có cơ sở thực tiễn đánh giá tính thích ứng của

giống sắn kháng bệnh virus khảm lá trên địa bàn tỉnh, từng bước nhân rộng giống sắn kháng bệnh vào sản xuất, niên vụ sắn 2022/23, tỉnh Quảng Ngãi sẽ triển khai sản xuất thí điểm giống sắn HN3 kháng bệnh virus khảm lá. Tỉnh sẽ trồng thí điểm 20 ha sắn HN3 tại 6 huyện: Ba Tơ (2 ha), Trà Bồng (2 ha), Tư Nghĩa (2 ha), Minh Long (2ha), Bình Sơn (2 ha), Mộ Đức (2 ha), Sơn Hà (4 ha) và thị xã Đức Phổ (4 ha).



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu được 988,13 nghìn tấn tinh bột sắn, trị giá 495,47 triệu USD, tăng 18,1% về lượng và tăng 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Phi-líp-pin, Hàn Quốc và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ tinh bột sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 94,66% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước với 935,37 nghìn tấn, trị giá 466,79 triệu USD, tăng 17,8% về lượng và tăng 28,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam cũng xuất khẩu được 480,74 nghìn tấn sắn lát khô, trị giá 139,21 triệu USD, giảm 16,3% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Sắn lát khô được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn lát khô lớn nhất của Việt Nam, chiếm 86,3% tổng lượng sắn lát khô xuất khẩu của cả nước, với 414,9 nghìn tấn, trị giá 116,45 triệu USD, giảm 20,5% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng - thị trường	5 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tinh bột sắn	988.132	495.472	501	18,1	28,7	8,9
Trung Quốc	935.373	466.797	499	17,8	28,1	8,7
Đài Loan	14.472	7.503	518	-10,1	-3,4	7,5
Phi-líp-pin	10.362	5.279	509	178,2	210,8	11,7
Hàn Quốc	6.427	2.752	428	48,7	57	5,6
In-đô-nê-xi-a	5.620	2.952	525			
Thị trường khác	15.878	10.189	642	-13	8,4	24,6
Sắn lát khô	480.744	139.211	290	-16,3	-5,7	12,7
Trung Quốc	414.901	116.458	281	-20,5	-10,6	12,5
Hàn Quốc	65.654	22.682	345	25,4	31,4	4,9
Ma-lai-xi-a	189	71	374	-30,5	-24,1	9,3
Củ sắn tươi đã qua chế biến	980	1.225	1.250	8,5	21,1	11,6
Hoa Kỳ	363	581	1.600	62,1	108,9	28,9
Úc	348	258	741	26,5	10	-13,1
Pháp	72	119	1.648	-34,5	6,1	62,1
Hà Lan	71	108	1.520	-39,3	-33,8	9,1
Ca-na-da	37	49	1.338	23,3	34,3	8,9
Thị trường khác	89	110	1.241	-39,5	-41	-2,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN LÁT VÀ TINH BỘT SẮN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sắt: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 126,88 nghìn tấn sắt (HS 071410), trị giá 39,52 triệu USD, tăng 71,8% về lượng và tăng 84% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin là ba thị trường cung cấp sắt cho Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắt cho Hàn Quốc, với 47,71 nghìn, trị giá 19,56 triệu USD, tăng 13,7% về lượng và tăng 29,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần sắt của Việt Nam chiếm 37,6% trong tổng lượng sắt nhập khẩu của Hàn Quốc, giảm mạnh so với mức 56,8% của 5 tháng đầu năm 2021.

Tinh bột sắt: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 5 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 13,27 nghìn tấn tinh bột sắt (HS 110814), trị giá 7,16 triệu USD, tăng 140,1% về lượng và tăng 165,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan,

Việt Nam và In-đô-nê-xi-a là ba thị trường cung cấp tinh bột sắt cho thị trường Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắt cho thị trường Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022, với 1,74 nghìn tấn, trị giá 1 triệu USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong 5 tháng đầu năm 2022, thị phần tinh bột sắt của Việt Nam chiếm 13,1% trong tổng lượng tinh bột sắt nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, giảm mạnh so với 27,5% của cùng kỳ năm 2021. Trong khi thị phần tinh bột sắt của Thái Lan chiếm tới 86,9% tổng lượng tinh bột sắt của Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 72,5% của cùng kỳ năm 2021.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 5 tháng đầu năm 2022, Hàn Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu cả sắt và tinh bột sắt. Tại thị trường này, sắt và tinh bột sắt của Việt Nam đang bị cạnh tranh với sắt và tinh bột sắt của Thái Lan.

Thị trường cung cấp sắt và tinh bột sắt cho Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng - Thị trường	5 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng đầu năm 2021	5 tháng đầu năm 2022
Sắt (HS 071410)	126.888	39.527	71,8	84,0	100	100
Thái Lan	79.168	19.957	148,3	211,8	43,2	62,4
Việt Nam	47.716	19.567	13,7	29,8	56,8	37,6
Phi-líp-pin	4	3	100,0	50,0	0,0	0,0
Tinh bột sắt (HS 110814)	13.269	7.164	140,1	165,3	100	100
Thái Lan	11.524	6.159	187,8	223,1	72,5	86,9
Việt Nam	1.743	1.004	14,7	26,6	27,5	13,1
In-đô-nê-xi-a	2	1	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng	140.156	46.691	76,5	93,1	100	100

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 6/2022, doanh thu thủy sản tươi sống tại các cửa hàng tạp hóa ở Hoa Kỳ tiếp tục giảm do lạm phát cao, trong khi doanh thu thủy sản đóng hộp và đóng túi có xu hướng tăng.
- ▶ Năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc được dự báo tăng lên mức 5,95 triệu tấn. Trong 10 năm tới, tiêu thụ thủy sản của Trung Quốc sẽ tăng nhanh hơn mức tăng sản lượng sản xuất trong nước.
- ▶ Nửa đầu năm 2022, xuất khẩu tôm của Việt Nam ước tính đạt 233,63 nghìn tấn, trị giá 2,33 tỷ USD, tăng 22,4% về lượng và tăng 35,82% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng từ 0,8% trong 5 tháng đầu năm 2021 lên 3,3% trong 5 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

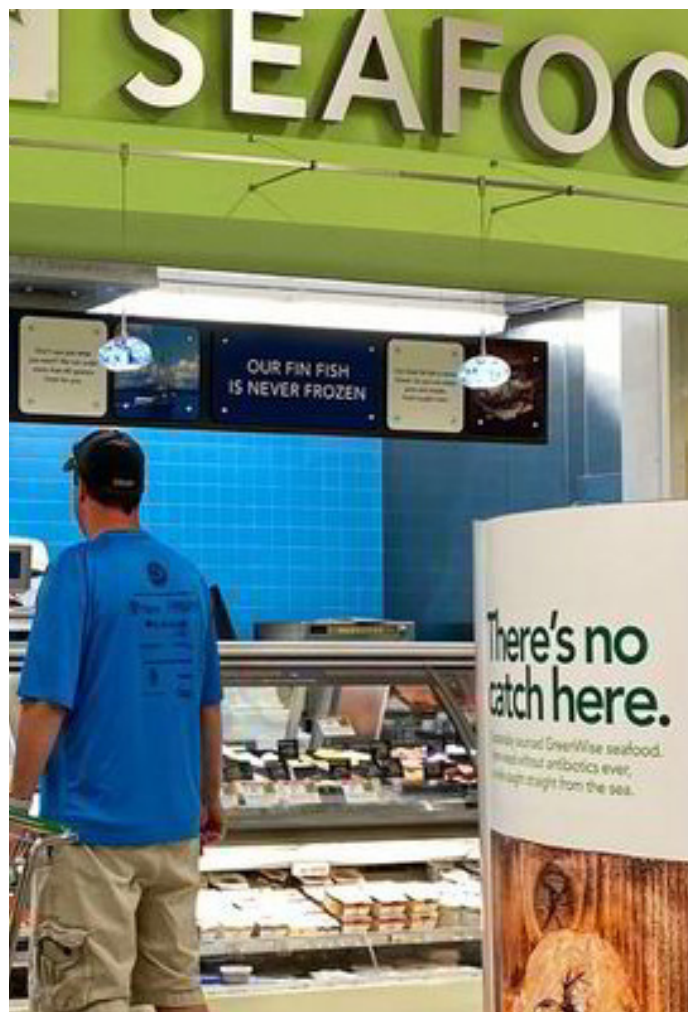
- Hoa Kỳ: Tháng 6/2022, doanh thu thủy sản tươi sống tại các cửa hàng tạp hóa ở Hoa Kỳ tiếp tục giảm do lạm phát cao, trong khi doanh thu thủy sản đóng hộp và đóng túi có xu hướng tăng.

Theo dữ liệu từ IRI và 210 Analytics, tháng 6/2022 giá thủy sản trung bình tại Hoa Kỳ tăng 21,3% so với tháng 6/2021 khiến doanh thu tiêu thụ thủy sản tươi sống giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2021, xuống 502 triệu USD trong tháng 6/2022.

Quý 2/2022, giá thủy sản tươi sống nói chung tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá cá rô phi trung bình tăng 40,2%; giá cá da trơn tăng 22,7%, giá cá ngừ tăng 22,1%, giá sò điệp tăng 18,5%, giá cá tuyết cod tăng 18,4% và giá cá hồi tăng 17,6%.

Tháng 6/2022, doanh thu tiêu thụ thủy sản đông lạnh giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2021 xuống 520 triệu USD. Tuy nhiên, doanh thu tiêu thụ thủy sản có thời hạn bảo quản dài lại tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 209 triệu USD. Tiêu thụ thủy sản có thời hạn bảo quản dài tăng do đây là nhóm hàng có mức tăng giá thấp nhất, tăng 8,8% so với tháng 6/2021 và giá cả thấp hơn so với các loại thủy sản khác. Tính chung cả quý 2/2022, doanh thu tiêu thụ thủy sản tăng 9% so với cùng kỳ năm 2021.

Theo khảo sát vào tháng 6 của IRI, 93% người Hoa Kỳ tham gia khảo sát lo ngại về lạm phát và 81% đang áp dụng các biện pháp tiết kiệm tiền.



- Trung Quốc: Theo “Báo cáo Triển vọng Sản phẩm Thủy sản Trung Quốc (2022 - 2031)” của Cục Xúc tiến Công nghệ Thủy sản Quốc gia, Hiệp hội Nghề cá Trung Quốc và Hiệp hội Chế biến và Kinh doanh Thủy sản Trung Quốc, tổng sản lượng thủy sản cả nuôi trồng và khai thác của Trung Quốc dự báo đạt 67,64 triệu tấn trong năm 2022, tăng 1,1% so với năm 2021. Tiêu thụ sản phẩm thủy sản sẽ tiếp tục tăng trưởng, dự kiến đạt 69,69 triệu tấn vào năm 2022, tăng 1,2% so với năm 2021. Trong đó, tiêu thụ cho thực phẩm đạt 30,06 triệu tấn, tăng 1,4% so với năm trước; tiêu thụ cho chế biến đạt 28,3 triệu tấn, tăng 1,7%.

Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2022 được dự báo sẽ tăng nhẹ, đạt 5,95 triệu tấn, tăng 3,5% so với năm trước. Xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2022 cũng được dự báo tăng lên 3,9 triệu tấn, tăng 2,6% so với năm 2021. Việc Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ thông báo miễn thuế đối với một số sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ thúc

đẩy xuất khẩu các sản phẩm thủy sản của nước này.

Dự báo đến năm 2026, sản lượng thủy sản đạt 69,61 triệu tấn, và năm 2031 đạt 71,27 triệu tấn. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2026 dự báo đạt 56,84 triệu tấn, năm 2031 đạt 58,6 triệu tấn. Tỷ trọng sản lượng nuôi trồng trong tổng sản lượng thủy sản tăng lên 82,2%. Trong khi sản lượng thủy sản khai thác sẽ giảm nhẹ và ổn định, cơ bản ở mức 12,7-13 triệu tấn.

Trong khi đó, tiêu thụ thủy sản của Trung Quốc sẽ tăng nhanh hơn sản lượng. Với đặc tính protein cao và ít chất béo, sản phẩm thủy sản sẽ được ưa chuộng hơn tại Trung Quốc, và có nhiều dư địa để tăng trưởng tiêu dùng. Tổng sản lượng thủy sản tiêu thụ năm 2026 được dự báo đạt 72,13 triệu tấn và năm 2031 đạt 74,16 triệu tấn.

Nhập khẩu sản phẩm thủy sản của Trung Quốc sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh, dự báo đạt 6,9 triệu tấn vào năm 2026.

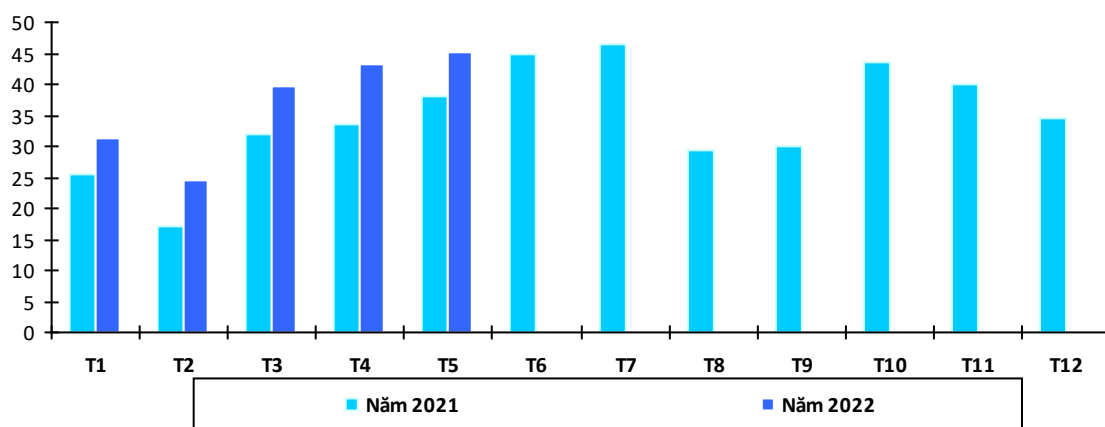


XUẤT KHẨU TÔM NỬA ĐẦU NĂM 2022 ƯỚC TÍNH TĂNG 22,4% SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Tháng 6/2022, xuất khẩu tôm của Việt Nam ước đạt 50 nghìn tấn, trị giá 500 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 19,62% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nửa đầu năm 2022, xuất khẩu tôm của Việt Nam ước đạt 233,63 nghìn tấn, trị giá 2,33 tỷ USD, tăng 22,4% về lượng và tăng 35,82% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu tôm tháng 5/2022 đạt 45,2 nghìn tấn, trị giá 450,2 triệu USD, tăng 19,1% về lượng và tăng 30,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 183,6 nghìn tấn, trị giá 1,83 tỷ USD, tăng 26% về lượng và tăng 40,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng tôm xuất khẩu của Việt Nam năm 2021 – 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)

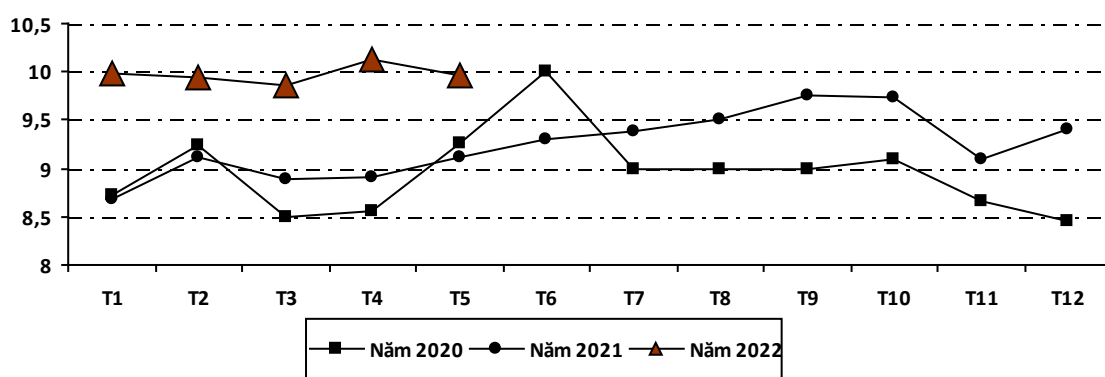


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm được hưởng lợi khi giá tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam trong tháng 5/2022 đạt 9,96 USD/kg, tăng 0,85 USD/kg so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, giá tôm xuất khẩu trung bình của Việt Nam đạt 9,98 USD/kg, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá xuất khẩu tôm trung bình hàng tháng của Việt Nam năm 2020 – 2022

(ĐVT: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2022, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hoa Kỳ chậm lại, trong khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn khác tăng trưởng khả quan.

Tháng 5/2022, xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ đạt 8,1 nghìn tấn, trị giá 97,1 triệu USD, giảm 7,8% về lượng, nhưng vẫn tăng 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ đạt 32,2 nghìn tấn, trị giá 348,5 triệu USD, tăng 13,9% về lượng và tăng 30,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu tôm sang thị trường EU tháng 5/2022 tiếp tục tăng mạnh, đạt 8,33 nghìn tấn, trị giá 76,69 triệu USD, tăng 33,2% về

lượng và tăng 38,8% về trị giá so với tháng 5/2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm sang thị trường EU đạt 34,5 nghìn tấn, trị giá 301,9 triệu USD, tăng 39,8% về lượng và tăng 49,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng mạnh, tăng 51,5% về lượng và tăng 154,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021 trong tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc đạt 25,53 nghìn tấn, trị giá 238,88 triệu USD, tăng 59% về lượng và tăng 127,14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022		So với tháng 5/2021 (%)		5 tháng năm 2022		So với 5 tháng năm 2021 (%)		Tỷ trọng 5 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	45.198	450.172	19,1	30,2	183.632	1.831.907	26,0	40,5	100,0	100,0
Hoa Kỳ	8.147	97.085	-7,8	1,8	32.195	384.547	13,9	30,5	17,5	21,0
EU	8.328	76.689	33,2	38,8	32.455	301.887	39,8	49,9	17,7	16,5
Nhật Bản	6.516	59.560	15,2	13,8	27.014	261.754	7,4	14,9	14,7	14,3
Trung Quốc	7.281	77.342	51,5	154,4	25.528	238.880	59,0	127,1	13,9	13,0
Hàn Quốc	5.344	42.159	27,6	28,8	22.342	190.100	33,4	45,6	12,2	10,4
Úc	2.075	21.982	25,7	28,7	10.649	117.144	44,4	60,5	5,8	6,4
Ca-na-đa	1.965	25.285	70,1	94,9	9.030	112.765	67,0	83,1	4,9	6,2
Anh	2.066	19.448	3,6	-1,0	8.526	85.545	2,0	6,8	4,6	4,7
Hồng Kông	770	7.145	-13,8	-9,6	3.199	29.037	-8,2	-3,3	1,7	1,6
ASEAN	1.000	6.378	90,0	62,5	4.088	26.201	60,4	58,5	2,2	1,4
Thị trường khác	1.706	17.099	-14,3	-5,7	8.606	84.047	-5,7	1,3	4,7	4,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường EU, Hàn Quốc, Úc, Can-na-đa... sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh trong ngắn hạn. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng trong vài tháng tới có khả năng chậm lại do tác động của tình trạng lạm phát cao trên toàn cầu khiến người tiêu dùng thận trọng hơn trong chi tiêu. Xuất khẩu tôm sang

thị trường Hoa Kỳ sẽ chậm lại do nhu cầu nhập khẩu của thị trường giảm. Theo dữ liệu của Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ trong tháng 5/2022 cho thấy dấu hiệu thị trường này bắt đầu dư cung. Theo đó, tháng 5/2022, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 75.484 tấn, trị giá 719 triệu USD,

giảm 6% về lượng nhưng lại tăng 5% về trị giá so với tháng 5/2021. Đây là tháng đầu tiên trong vòng 38 tháng gần đây lượng tôm nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm so với kỳ năm trước đó. Nhu cầu nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ có khả năng chỉ tăng trở lại kể từ tháng 9 và tháng 10/2022 để chuẩn bị nguồn hàng cho dịp lễ cuối năm. Với thị trường Trung Quốc, xuất khẩu tôm sẽ tiếp

tục tăng, đặc biệt là khi chính sách đình chỉ nhập khẩu thực phẩm đông lạnh có nhiễm virus Sars-COV-2 được xóa bỏ sau gần 2 năm thực thi.

Về cơ cấu sản phẩm, việc lạm phát tăng cao khiến người tiêu dùng có khả năng chuyển sang lựa chọn các sản phẩm tôm cỡ nhỏ có mức giá phù hợp hơn.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN THỔ NHĨ KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Trung tâm thương mại Thế giới (ITC), 5 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 36,09 nghìn tấn, trị giá 107,7 triệu USD, tăng 10,1% về lượng và tăng 35,5% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2021.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Thổ Nhĩ Kỳ tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ các thị trường Ma-lai-xi-a, Trung Quốc, Băng Đảo, Ma-rốc...

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 8 cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 758 tấn, trị giá 3,55 triệu USD, tăng 436,1% về lượng và tăng 491,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu thủy sản của Thổ Nhĩ Kỳ từ Việt Nam theo trị giá tăng từ 0,8% trong 5 tháng đầu năm 2021 lên 3,3% trong 5 tháng đầu năm 2022. Cá tra là mặt hàng chủ yếu Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2022.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Thổ Nhĩ Kỳ 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	5 tháng đầu năm 2022		So với 5 tháng đầu năm 2021 (%)		Tỷ trọng 5 tháng đầu năm (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	năm 2022		năm 2021	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	36.092,0	107.758	10,1	35,5	100	100	100	100
Na Uy	6.969,0	30.567	-39,2	-8,0	19,3	28,4	35,0	41,8
Ma-lai-xi-a	3.233,5	25.404	113,2	132,6	9,0	23,6	4,6	13,7
Tây Ban Nha	5.073,4	8.815	-35,4	-34,3	14,1	8,2	23,9	16,9
Xây sen	4.194,3	7.009	-6,7	-4,7	11,6	6,5	13,7	9,2
Trung Quốc	1.614,2	6.969	218,2	262,8	4,5	6,5	1,5	2,4
Băng Đảo	1.697,9	5.360	615,4	469,0	4,7	5,0	0,7	1,2
Ma-rốc	7.040,7	4.769	221,6	254,3	19,5	4,4	6,7	1,7
<i>Việt Nam</i>	<i>758,0</i>	<i>3.553</i>	<i>436,1</i>	<i>491,2</i>	<i>2,1</i>	<i>3,3</i>	<i>0,4</i>	<i>0,8</i>
Ấn Độ	1.197,9	2.124	-2,1	20,5	3,3	2,0	3,7	2,2
Chi-lê	489,6	1.545	116,5	122,3	1,4	1,4	0,7	0,9
Quần đảo Faroe	660,0	1.525	500,3	471,2	1,8	1,4	0,3	0,3
Pa-na-ma	951,7	1.494	241,5	110,7	2,6	1,4	0,8	0,9
I-ran	270,4	1.488	321,4	2.189,2	0,7	1,4	0,2	0,1
Anh	41,8	806	-17,4	89,6	0,1	0,7	0,2	0,5
Pháp	38,2	690	638,0	544,9	0,1	0,6	0,0	0,1
Thị trường khác	1.861,3	5.640	-23,4	-2,0	5,2	5,2	7,4	7,2

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ trong quý I/2022 đạt 513,1 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ I-ran dự kiến kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất đạt 600 triệu USD hàng năm.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Đức.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 133,6 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thổ Nhĩ Kỳ: Theo số liệu thống kê Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong quý I/2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất (HS 94) của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,3 tỷ USD, tăng 16,1% so với quý I/2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ (HS 940161, 940169, 940330, 940340, 940350, 940360) đạt 513,1 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 41% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất của Thổ Nhĩ Kỳ.

Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính tăng trong quý I/2022 như: I-rắc đạt 93,4 triệu USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2021; thị trường Li-bi đạt 42,4 triệu USD, tăng 21,2%; I-xra-en đạt 37 triệu USD, tăng 18,3%; Đức đạt 28,1 triệu USD, tăng 35,5%; Hoa Kỳ đạt 26,2 triệu USD, tăng 30%; Ca-ta đạt 23,5 triệu USD, tăng 61%...

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350) và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) là 2 mặt hàng xuất khẩu chính trong quý I/2022, với trị giá xuất khẩu chiếm 66,8% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ. Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169) là mặt hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 137,2 triệu USD, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2021.

I-ran: Theo nguồn tehrantimes.com, Liên minh các nhà sản xuất và xuất khẩu đồ nội thất của I-ran dự kiến kim ngạch xuất

khẩu đồ nội thất đạt 600 triệu USD hàng năm. Tuy nhiên, hiện tại I-ran đang xuất khẩu các sản phẩm này ở mức khoảng 60 triệu USD/năm.

Tiềm năng xuất khẩu đồ nội thất của I-ran dự kiến đạt mức cao là do nhu cầu tăng từ các thị trường như Ai-déc-bai-gian, Ác-mê-ni, Ka-dắc-xtan, Tây-gi-kít-xtan, Ô-man, Ca-ta, Cô-oét, Áp-ga-ni-xtan và thậm chí cả Nga. Tuy nhiên, các nhà sản xuất đồ nội thất của I-ran đang gặp vấn đề về nguồn nguyên liệu thô.

Ngành công nghiệp đồ nội thất ở I-ran là ngành thu hút việc làm lớn và tạo ra giá trị gia tăng cao. Có hơn 80.000 đơn vị công nghiệp, hiệp hội và dịch vụ hoạt động trong ngành công nghiệp đồ nội thất và ngành công nghiệp này chiếm hơn 8% tỷ lệ việc làm trong ngành công nghiệp của cả nước.

Liên minh các nhà sản xuất và xuất khẩu đồ nội thất của I-ran đang cố gắng hạn chế nhập khẩu để thúc đẩy các nhà sản xuất trong nước.

Liên minh các nhà sản xuất và xuất khẩu đồ nội thất I-ran kêu gọi chính phủ và Bộ Công nghiệp, Khai khoáng và Thương mại, thực hiện các biện pháp cần thiết để tạo thuận lợi cho việc nhập khẩu nguyên liệu thô cho ngành công nghiệp đồ nội thất của I-ran.

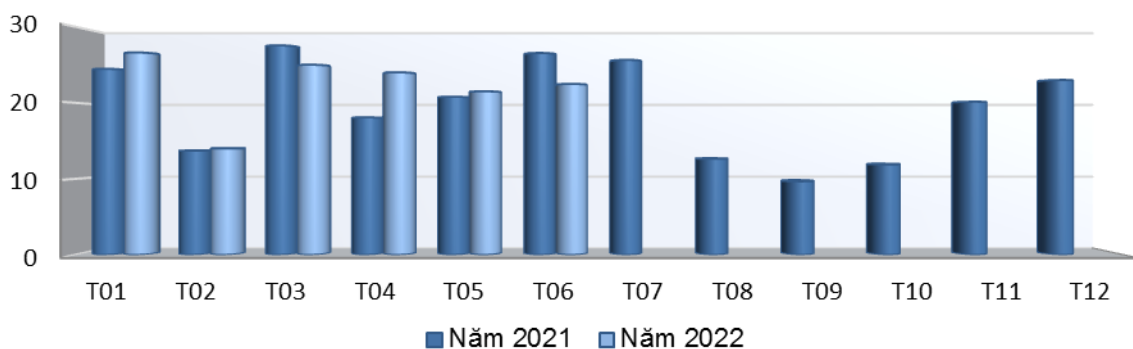


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa trong tháng 6/2022 đạt 22,5 triệu USD, giảm 15,2% so với tháng

6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 133,6 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa, chỉ có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ có trị giá tăng khá trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 101,7 triệu USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 91,4% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường này. Đây là một trong những nhóm hàng mang lại giá trị gia tăng cao và được khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Ca-na-đa trong thời gian tới. Hiện tại, các chuỗi siêu thị lớn như: COSTCO, IKEA, LEON'S... tại Canada, các sản phẩm nội thất

sản xuất từ Việt Nam rất phổ biến. Vì vậy, khai thác tốt thị trường Ca-na-đa, các sản phẩm nội thất bằng gỗ của Việt Nam còn có cơ hội đẩy mạnh sang các thị trường khác trong khu vực Bắc Mỹ, bởi Ca-na-đa được xem là một cửa ngõ để đi vào khu vực Bắc Mỹ.

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2022 mặt hàng gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ cũng được xuất khẩu sang thị trường Ca-na-đa, nhưng trị giá xuất khẩu những mặt hàng này giảm mạnh.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 5/2022 (nghìn USD)	So với tháng 5/2021 (%)	5 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	21.541	4,0	111.180	6,3	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	19.734	7,8	101.670	9,2	91,4	89,1
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	8.280	10,1	40.160	5,1	36,1	36,6
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	5.787	30,8	29.070	33,6	26,1	20,8
<i>Ghế khung gỗ</i>	4.968	-3,2	27.768	-1,4	25,0	26,9
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	324	-56,5	2.553	-14,5	2,3	2,9
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	376	-23,1	2.120	6,8	1,9	1,9
Gỗ, ván và ván sàn	984	-35,1	5.664	-14,2	5,1	6,3
Cửa gỗ	162	89,4	623	-48,8	0,6	1,2
Đồ gỗ mỹ nghệ	51	-53,9	379	0,3	0,3	0,4
Khung gương	15	-40,3	90	0,7	0,1	0,1

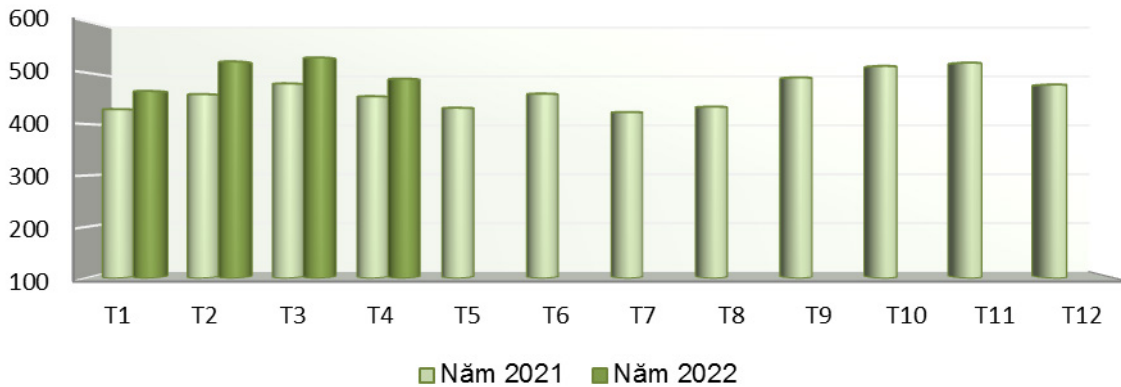
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 656 nghìn tấn, trị giá 2 tỷ Eur (tương đương 2 tỷ USD), giảm 0,2% về lượng nhưng tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tác động từ cuộc xung đột giữa

Nga và U-crai-na khiến chi phí nguyên liệu, vận chuyển... tăng nhanh, vì vậy giá thành sản phẩm tại các thị trường xuất khẩu tăng cao, nên mặc dù lượng nhập khẩu của Đức giảm nhưng trị giá vẫn tăng cao là do giá nhập khẩu bình quân tăng.

Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2021 - 2022 (ĐVT: Tỷ Eur)



Nguồn: Eurostat

Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Ba Lan, trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 286 nghìn tấn, trị giá 798,2 triệu Eur (tương đương 806,2 triệu USD), tăng 2,7% về lượng và tăng 11,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 43,6% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức.

Tiếp theo, Đức nhập khẩu nhiều đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường như Trung Quốc, Lit-va, I-ta-li-a, Hà Lan... Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 10 cho Đức, trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 14 nghìn tấn, trị giá 63,5 triệu USD (tương đương 64,1 triệu USD), tăng 12% về lượng và tăng 42,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 2,1% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ Đức nhập khẩu. Mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng tốc độ tăng

trường nhanh của mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tại thị trường Đức cho thấy các sản phẩm của Việt Nam đang được người tiêu dùng Đức quan tâm.

Đức là một trong những thị trường tiêu dùng khó tính nhất trên thế giới. Người tiêu dùng Đức thường rất kỹ tính và trung thành với các thương hiệu quen thuộc. Ước tính có khoảng 60% người tiêu dùng sẵn sàng mua nhiều lần cùng một nhãn hiệu đã sử dụng. Vì thế, người Đức thường ưu tiên sử dụng các sản phẩm trong khu vực châu Âu, sản phẩm quốc gia và địa phương. Tuy nhiên, thời gian gần đây, người tiêu dùng Đức cũng đã cởi mở hơn với hàng hóa quốc tế. Đây là tín hiệu thuận lợi để doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu tới Đức trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Đức 4 tháng đầu năm 2022

Thị trường	4 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Tổng	656	2.003.401	2.023.435	-0,2	10,1	100,0	100,0
Ba Lan	286	798.194	806.176	2,7	11,4	43,6	42,4
Trung Quốc	62	210.039	212.140	-2,2	28,2	9,5	9,7
Lit-va	32	56.695	57.262	3,8	26,9	4,9	4,7
I-ta-li-a	29	77.677	78.454	18,3	3,1	4,5	3,8

Thị trường	4 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng 4 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Hà Lan	23	88.172	89.054	-30,3	-21,3	3,5	5,0
Thổ Nhĩ Kỳ	22	57.854	58.432	36,8	57,2	3,4	2,5
Ru-ma-ni-a	22	63.843	64.482	-4,6	10,2	3,4	3,5
U-crai-na	17	28.402	28.686	-23,1	-9,7	2,6	3,4
Xlô-va-ki-a	16	51.776	52.294	2,7	6,5	2,4	2,3
Việt Nam	14	63.459	64.094	12,0	42,1	2,1	1,9
Thị trường khác	132	507.289	512.361	-3,6	3,9	20,1	20,8

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá 1 Eur = 1,01 USD

Lượng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Đức trong 4 tháng đầu năm 2022 đều giảm, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp.

Tỷ trọng nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Đức nhập khẩu từ Việt Nam đều ở mức thấp, đây là cơ hội để khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu những ngành hàng này của Việt Nam đẩy mạnh

xuất khẩu trong thời gian tới. Tuy nhiên để đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng này tới thị trường Đức, các doanh nghiệp cần điều chỉnh sản phẩm, quy trình sản xuất để đáp ứng yêu cầu của thị trường và của người tiêu dùng Đức; tăng cường thiết lập và củng cố mối quan hệ đối tác lâu dài, hợp tác chặt chẽ với nhà nhập khẩu để nắm bắt những yêu cầu về chất lượng, mẫu mã và xu hướng thị trường.

Mặt hàng nội thất bằng gỗ Đức nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm 2022

Mã HS	Tên hàng	4 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng 4 tháng (%)	
		Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2021
Tổng		656	2.003.401	2.023.435	-0,2	10,1	2,1	1,9
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	322	791.251	799.164	-5,1	7,7	1,8	1,9
940161 + 940169	Chế khung gỗ	161	780.126	787.927	7,4	16,2	4,6	3,6
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	110	302.478	305.503	-2,9	2,2	0,6	0,5
940340	Đồ nội thất nhà bếp	37	55.555	56.111	49,6	29,9	0,0	0,0
940330	Đồ nội thất văn phòng	25	73.990	74.730	-14,1	-1,8	0,1	0,1

Nguồn: Eurostat

CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ BIẾN NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2030

Ngày 20/7/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 858/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030.

Mục tiêu của Chiến lược gồm:

- Cơ giới hóa sản xuất nuôi trồng thủy sản đạt trên 70% năm 2025, đạt trên 90% năm 2030; đánh bắt, bảo quản trên tàu cá đạt 85% năm 2025 đạt trên 95% năm 2030;

- Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 8,0%/năm vào năm 2025 và 10,0%/năm vào năm 2030;

- Trên 70% số cơ sở chế biến, bảo quản nông sản chủ lực đạt trình độ và năng lực

công nghệ trung bình tiên tiến trở lên;

- Tồn thất sau thu hoạch các nông sản chủ lực giảm từ 0,5% đến 1,0 %/năm; Tỷ trọng giá trị xuất khẩu nông sản chủ lực đạt 60% là sản phẩm chế biến...

Các giải pháp thực hiện Chiến lược bao gồm: Hoàn thiện về thể chế chính sách; Tổ chức lại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo định hướng phát triển 3 nhóm sản phẩm; Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ; Rà soát, đánh giá nguồn nhân lực, xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo chuyên ngành cơ giới nông nghiệp và chế biến nông sản.

Quyết định có hiệu lực từ ngày 20/7/2022.

CƠ QUAN THẨM QUYỀN TRUNG QUỐC SẼ TIẾN HÀNH KIỂM TRA TRỰC TUYẾN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ LÔ HÀNG BỊ CẢNH BÁO PHÁT HIỆN VIRUS SARS-COV-2

Theo Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (NAFIQAD), Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ban hành Thông báo số 58.2022 ngày 8/7/2022 về các biện pháp kiểm soát Covid-19 đối với thực phẩm lạnh nhập khẩu vào Trung Quốc. Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành (ngày 08/7/2022) và thay thế Thông báo số 103.2020.

Cục An toàn thực phẩm xuất nhập khẩu thuộc Tổng cục Hải quan Trung Quốc có giải thích cụ thể hơn về các biện pháp sẽ áp dụng trong trường hợp phát hiện lô hàng nhập khẩu dương tính với virus SARS-CoV-2 như sau:

Cơ quan thẩm quyền Trung Quốc sẽ

tiến hành kiểm tra trực tuyến đối với doanh nghiệp có lô hàng bị cảnh báo phát hiện virus SARS-CoV-2 trong vòng 01- 02 tuần kể từ ngày có thông báo cảnh báo. Trường hợp doanh nghiệp không bố trí kiểm tra trực tuyến theo thời hạn nêu trên, Cơ quan thẩm quyền Trung Quốc sẽ xem xét dừng thông quan lô hàng nhập khẩu của doanh nghiệp và hủy bỏ tư cách đăng ký xuất khẩu của doanh nghiệp; Khi kiểm tra phát hiện các vấn đề còn tồn tại thì sẽ căn cứ theo quy định liên quan để yêu cầu thực hiện các biện pháp khắc phục có thời hạn, tạm ngừng xuất khẩu hoặc hủy bỏ tư cách đăng ký xuất khẩu của doanh nghiệp.

Nhằm triển khai quy định mới của Cơ quan thẩm quyền Trung Quốc, NAFIQAD

đề nghị các DN chế biến thủy sản XK sang Trung Quốc:

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các biện pháp phòng chống Covid-19 theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Y tế, Hướng dẫn của FAO, WHO và hướng dẫn của Trung Quốc nhằm hạn chế tối đa khả năng lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc bị phát hiện virus SARS-CoV-2.

- Trường hợp có lô hàng bị cảnh báo phát hiện virus SARS-CoV-2, chuẩn bị sẵn sàng, đầy đủ các nội dung liên quan (cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự, hồ sơ, tài liệu, kết quả điều tra nguyên nhân và biện pháp khắc phục phù hợp,...) để phục vụ cho việc kiểm tra trực tuyến theo đúng thời hạn yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền Trung Quốc.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.